ANEST IWATA

GENERAL CATALOG FOR
SPRAY GUN & ACCESSORIES



APPLICATIONS FOR
GENERAL INDUSTRY & CAR REFINISHING

Active with Newest Technology

MỤC LỤC


04 SƠ LƯỢC CÔNG TY


06 LỰA CHỌN SÚNG PHUN SƠN


08 SÚNG PHUN CẦM TAY


19 SERIES MỚI KATANA


20 SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG


22 BƠM CẤP SƠN VÀ THIẾT BỊ HỆ THỐNG


31 BÌNH CHỨA / CỐC & THIẾT BỊ CUNG CẤP SƠN


32 THIẾT BỊ PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN


35 THIẾT BỊ PHUN CHÂN KHÔNG


39 SÚNG PHUN MỸ THUẬT


40 SÚNG PHUN GỐM SỨ VÀ MỘT SỐ LINH KIỆN

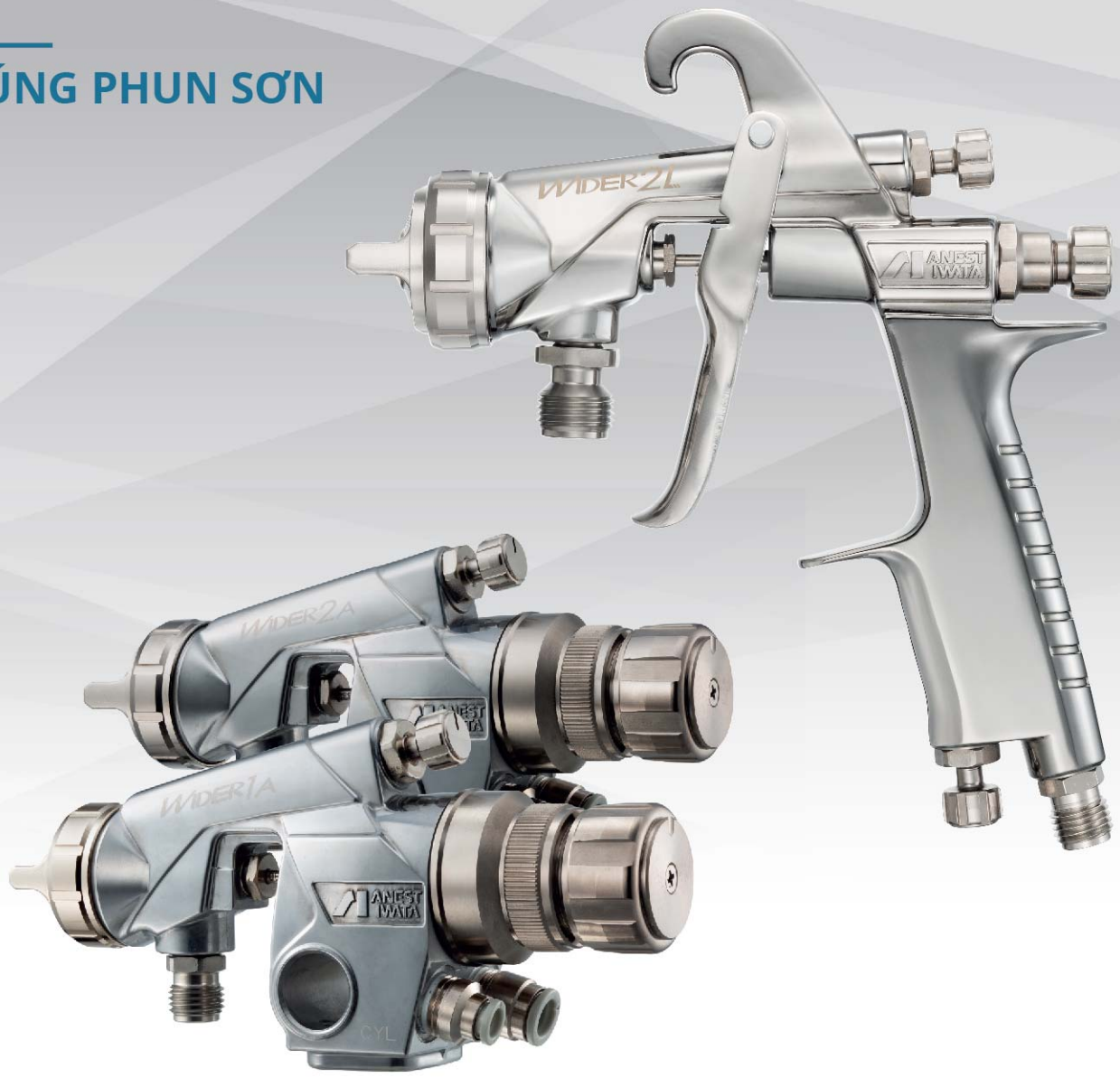

41 THIẾT BỊ PHUN ĐA DỤNG


42 KHỚP NỐI VÀ ỐNG


43 PHÒNG SƠN


47 MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU

SÚNG PHUN SƠN



HÌNH ẢNH

- Lỗ phun
- Góc
- Chu kỳ bơm
- Áp suất khí
- Áp suất phun
- Truyền chất lỏng
- Khí tiêu thụ
- Dung tích
- Bộ lọc
- Lưu lượng chất lỏng tại đầu kim phun
- Đầu nối
- Lưới lọc
- Khoảng cách phun
- Tỉ số áp suất
- Trọng lượng
- Độ Xoè sơn
- Áp suất chất lỏng
- Điện áp ra
- Nắp khí
- Lưu lượng chất lỏng của dòng áp lực cao
- Cáp nối



SƠ LƯỢC CÔNG TY

Công nghệ đa dạng, sản phẩm phong phú

Công ty TNHH ANEST IWATA Việt Nam kinh doanh trên 4 lĩnh vực: Máy nén khí, Hệ thống và thiết bị sơn phủ, Bơm chân không và Công nghệ phun chất lỏng.

Lĩnh vực máy nén khí bao gồm đa dạng các chủng loại sản phẩm với dải công suất từ nhỏ tới lớn. Máy nén khí không dầu được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu khí sạch, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp chất bán dẫn, chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp liên quan tới y tế đòi hỏi khí sạch.

THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty:
CÔNG TY TNHH
ANEST IWATA VIỆT NAM

Văn phòng chính:
Số 55, Đường Hoa Lan, Phường 02,
Quận Phú Nhuận, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thành lập: Tháng 7, 2013

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Máy nén khí, phụ tùng thay thế và lắp đặt
- Hệ thống thiết bị sơn phủ và lắp đặt
- Bơm chân không, phụ tùng thay thế và lắp đặt
- Công nghệ chất lỏng, sản phẩm liên quan và lắp đặt

Năm tài chính:
Ngày 1 tháng 1 tới 31 tháng 12





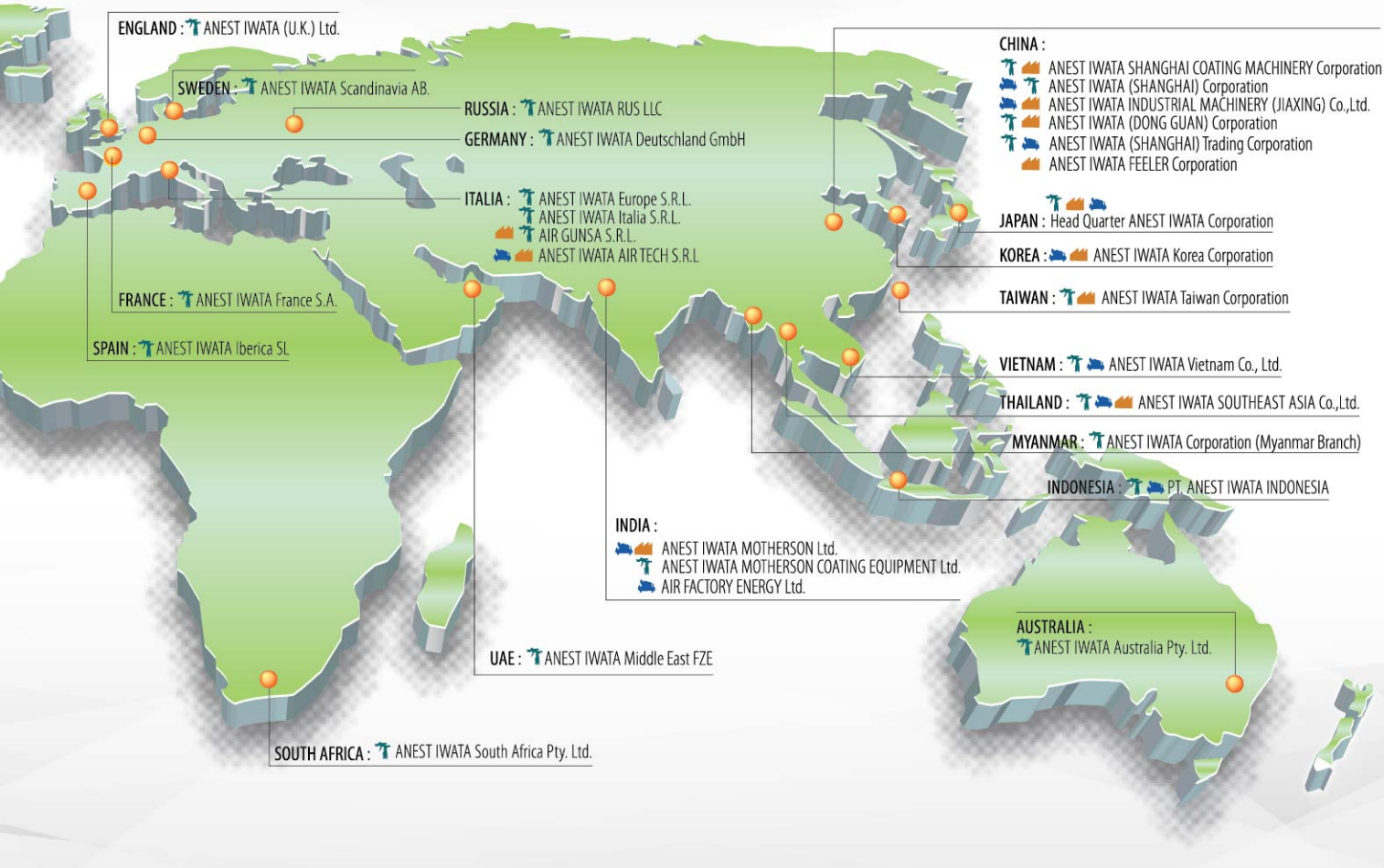
Lĩnh vực thiết bị sơn phủ với kỹ thuật vượt trội của công nghệ phun, cung cấp và kiểm soát chất lỏng nhằm đáp ứng nhu cầu sơn phủ đa dạng các loại sản phẩm. Ngoài các sản phẩm đặc thù như súng phun sơn, các thiết bị cung cấp sơn và robot sơn phủ, chúng tôi còn đang phát triển các thiết bị sơn phủ có thể kết hợp với công nghệ tiên tiến mới.

Chúng tôi cung cấp các thiết bị bơm chân không, dựa trên công nghệ bơm chân không xoắn ốc không dầu, được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp có công nghệ cao như khoa học, chất bán dẫn hay màn hình tinh thể lỏng LCD.

Công nghệ phun chất lỏng đã cho ra đời súng phun sơn và các thiết bị cung cấp sơn phủ gốc nước, gốc dầu, chất trợ tháo khuôn, chất kết dính, chất khử mùi và các loại hóa chất khác một cách hiệu quả.

Với kỹ thuật công nghệ phun hiện có, chúng tôi có thể đáp ứng được chính xác hầu hết các nhu cầu ứng dụng của khách hàng. Chúng tôi tập trung, chú trọng vào việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao tới khách hàng, bao gồm cả việc cải thiện môi trường sản xuất và cung cấp những sản phẩm, công nghệ thân thiện với môi trường.

CÁC CHI NHÁNH CỦA TẬP ĐOÀN TRÊN TOÀN THẾ GIỚI



THIẾT BỊ SƠN PHỦ MÁY NÉN KHÍ NHÀ MÁY

Lựa chọn súng phun sơn

Súng phun		MODEL	WIDER1					WIDER2						LPH-50			WIDER1						
		Ký tự cuối của tên Model	-08E2P	-10E2P	-13E2P ★	-15E2P	L-12G2P	-12G2P ★	L-10G2P	L-12G2P	L-14G2P	L-2-10G2P	L-2-12G2P	-042G	-062G	-102G ★	-10E1G /S	-13K1G /S	-13H2G /S ★	-13H4G /S	-15K1G /S	-15H2G /S	-18N1G /S
		Đường kính lỗ phun (mm)	0.8	1.0	1.3	1.5	1.2	1.2	1.0	1.2	1.4	1.0	1.2	0.4	0.6	1.0	1.0	1.3	1.3	1.3	1.5	1.5	1.8
Phân loại các ngành công nghiệp và các quy trình	Thân ô tô	Lớp phủ giữa		○	○	○	○	◎	○	○	○	○	○										
		Lớp phủ trên		○	○		○	◎	○	○	○	◎	◎										
		Sửa chữa, sơn sửa												◎	◎	◎			◎	◎			
	Xe buýt lớn và xe tải	Lớp phủ giữa, lớp phủ trên		○			○	○		○	◎		◎									○	
	Kim loại	Lớp phủ giữa	◎	◎	○	○	◎	◎	○	◎	◎	◎	◎				○	○			○		○
		Lớp phủ trên	○	○	◎	○	○	◎	○	○	○	◎	◎	◎	◎	◎			◎	◎		◎	
	Nhựa (vật nhỏ)	Lớp phủ trên	◎				○							◎	◎	◎			◎	◎		○	
	Đồ gỗ, Nội thất	Lớp phủ giữa		○	◎	◎	◎	◎	○	◎	◎	◎	◎				○	○			○		○
		Lớp phủ trên	◎	◎	○		○	◎	○	○	○	◎	◎			○			○	○		○	
	Khung thép	Chống ăn mòn				○															○		○
	Chất kết dính	Nhỏ hơn 200 centipoises			○	○		○															
		Nhỏ hơn 1000 centipoises																					
Kích cỡ của vật		Nhỏ (dưới 60cm²)	◄	►			◄							◄	►		►						
		Trung bình (dưới 150cm²)			◄	►	◄	◄	►				►					►					
		Lớn (trên 150cm²)						◄	►				►										
Độ nhớt sơn (cốc đo độ nhớt NK-2)		Độ nhớt thấp (nhỏ hơn 15 sec.)	◄				◄	◄	►				►	◄	►		►						
		Độ nhớt trung bình (15~25 sec.)		◄	►		◄	◄	►				►					►					
		Độ nhớt cao (25~35 sec.)			◄	►		◄	►				►										

01 KÍCH CỠ CỦA VẬT SƠN?

Chọn loại nhỏ hay loại lớn?

» Bộ phận nhỏ, đồ chơi, vật nhỏ, sửa chữa xe hơi... dùng loại nhỏ (LPH-50, LPH-101/WIDER1L, WIDER1).

» Bộ phận lớn, phương tiện, tòa nhà, lớp phủ, lớp phủ rộng... dùng loại lớn (LPH-200/WIDER2L, WIDER2).

02 SỐ LƯỢNG HAY DIỆN TÍCH ĐƯỢC SƠN?

Lựa chọn kiểu cấp (kiểu trọng lực, kiểu hút, kiểu áp suất)

» Đối với khối lượng sơn nhỏ hoặc thường xuyên thay đổi màu sắc sơn, sử dụng kiểu trọng lực (G type).

» Đối với sơn sửa loại nhỏ hay trung bình, thường xuyên thay đổi màu sắc, sử dụng kiểu hút (S type).

» Đối với khối lượng sơn lớn, cùng màu, như sơn trên một băng chuyền, sử dụng kiểu áp suất (P type) với bình sơn hoặc bơm sơn.





03 ĐỘ NHỚT SƠN?

Lựa chọn đầu vòi phun chất lỏng và nắp khí

» Bề mặt hoàn hảo của lớp phủ trên đòi hỏi hạt sơn phun mịn. Bạn cần chọn kiểu súng sơn có thể cung cấp tỉ lệ sơn cho tới khí cao, đặc biệt là sơn kim loại.

Độ nhớt sơn và lựa chọn đầu vòi phun

» Bạn cần phải lựa chọn đầu vòi phun theo độ nhớt sơn. Thường lựa chọn miệng lỗ phun nhỏ cho độ nhớt sơn thấp và miệng lỗ phun lớn cho độ nhớt sơn cao.

» *Với kiểu áp suất (pressure type), đầu vòi phun nhỏ có thể sử dụng cho một phạm vi tương đối rộng từ sơn độ nhớt thấp đến độ nhớt cao.*

- **Độ nhớt sơn [Ford cup #4 (Anest Iwata NK-2)]**
- **Độ nhớt sơn thấp [nhỏ hơn 15 giây]**
- **Độ nhớt sơn trung bình [15~25 giây]**
- **Độ nhớt sơn cao [25~35 giây]**

◎ Phù hợp nhất ○ Phù hợp

			WIDER2						LPH-80					W-300			LPH-300			WIDER4						WIDER4L		
L-2-12J2G /S	L-2-14J2G /S	L-2-16J2G /S	-15K1G /S	-15K2G /S	-18K2G /S	-20R1G /S ★	-20R2G /S	-25W1G /S	-042G	-062G	-082G	-102G ★	-122G	-081G	-101G	-132G ★	-124LV	-144LV	-164LV	-12J2	-13J2	-14J2	-16J2	-18N2	-25W1	-V13J2	-V14J2 ★	-V16J2
1.2	1.4	1.6	1.5	1.5	1.8	2.0	2.0	2.5	0.4	0.6	0.8	1.0	1.2	0.8	1.0	1.3	1.2	1.4	1.6	1.2	1.3	1.4	1.6	1.8	2.5	1.3	1.4	1.6
○	◎	◎							◎	◎	◎	◎	◎	○	○	◎	○	◎	◎	○	○	○				◎	◎	◎
		○		◎	○		◎												○			○	○	○				○
			○			◎		◎						○	○														
○	◎	○		◎	◎		○		◎	◎	◎	◎	◎			◎	○	◎	○	◎	◎	◎	◎	◎		◎	◎	◎
○	◎	○							◎	◎	◎	◎	◎			◎	○	◎	○	◎	◎	○	○					
			○			◎		○						○	○											○			
○	○	○		◎	○							○	○			○	○	○	○		○	◎	◎	○		◎	◎	◎
			○			◎		◎																	◎			
					○	○		○																	○	○			
						○		○																		○			
◀▶	◀▶	◀▶							◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶							◀▶	◀▶	
◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶								◀▶				◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	
					◀▶	◀▶	◀▶	◀▶																	◀▶			
◀▶	◀▶	◀▶							◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶							◀▶	◀▶	
			◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶	◀▶					◀▶							◀▶	◀▶	◀▶	◀▶					◀▶
						◀▶		◀▶																	◀▶			

Loại	Loại rất nhỏ	Loại nhỏ	Loại lớn	Kiểu cấp trọng lực loại nhỏ	Kiểu cấp trọng lực loại lớn
	Series 50 • 80	Series WIDER1	Series WIDER2	Series 300	Series 400
Súng phun áp suất thấp	LPH-50 • LPH-80	LPH-101/WIDER1L	LPH-200/WIDER2L	LPH-300	LPH-400/WIDER4L/ KIWAMI4L
Súng phun thông thường		WIDER1	WIDER2	W-300	W-400/WIDER4

Cách đọc tên Model

WIDER1L - 2 - 14 J2 G

- WIDER1L: Súng phun áp suất thấp
  WIDER1: Súng phun thông thường
- Kiểu đầu kim phun
  - Không có 2: đầu kim thông thường
  - có 2: đầu có rãnh
- Đường kính lỗ phun (Ví dụ: 14:φ1.4mm)
- Kiểu nắp chụp
- P: Kiểu áp lực (gắn bơm, nồi trộn sơn)
  S: Kiểu hút (gắn cốc dưới)
  G: Kiểu trọng lực (gắn cốc trên)

04 LỰA CHỌN KIỂU SÚNG PHUN?

Lựa chọn súng phun áp suất thấp và súng phun mục đích thông thường

» Từ quan điểm bảo vệ môi trường, súng phun có hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn đang trở thành xu thế chính trên thế giới. Súng phun áp suất thấp LPH có thể đạt được độ phun cao với áp suất thấp 0.07MPa (0.7 kgf/cm^2) tại nắp khí. Súng phun áp suất thấp giảm khí thải VOC ra khí quyển và đóng góp cải thiện điều kiện làm việc tại nơi sơn.

» Súng phun mục đích thông thường là súng phun bạn đã và đang sử dụng cho đến nay.

» **Lưu lượng khí đủ?** Máy nén khí cung cấp khoảng 100 lít/phút, 0.75kW(1Hp). Sử dụng máy nén khí mà nguồn cung cấp khí phun lớn hơn từ 20-30% so với mức tiêu thụ khí của súng được lựa chọn.

» **Bạn có sử dụng lọc khí và bộ điều chỉnh khí không?**

Hơi ẩm và dầu là kẻ thù của độ phủ.

Một khẩu súng phun có thể đạt được hiệu suất thỏa đáng tại áp suất khí được ghi rõ trong hướng dẫn sử dụng của mỗi loại súng. Hãy chắc chắn rằng: bộ lọc khí và điều chỉnh khí (bộ phân phối khí) ở gần người thợ sơn, và sử dụng không khí sạch không có hơi ẩm hay dầu tại áp suất đã được điều chỉnh.

Series WIDER1

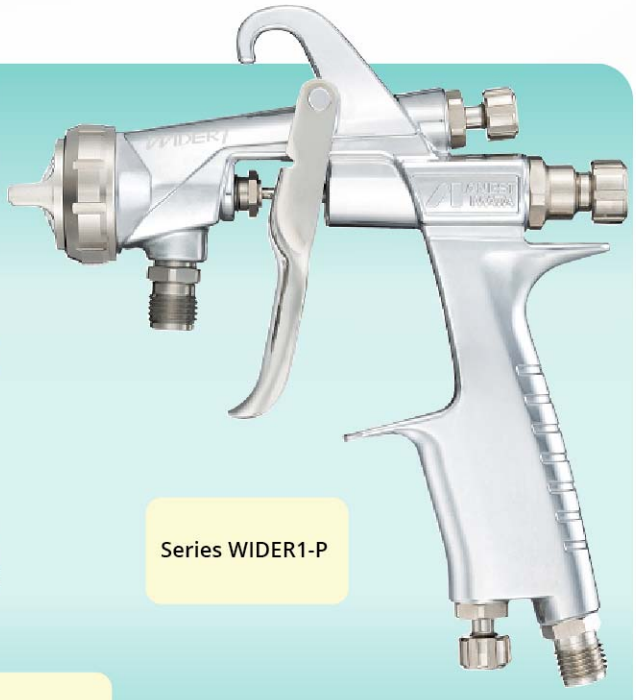
- Thiết kế nhỏ, gọn, nhẹ, phù hợp với tay cầm.
- Được sử dụng để sơn cho ô tô, kim loại, hoặc cho các sản phẩm nhựa, đồ nội thất và chế biến gỗ
- Đề xuất phun cho sản phẩm từ 150 cm^2 trở xuống.



Series WIDER1-G



Series WIDER1-S



Series WIDER1-P

** Súng bán chưa bao gồm cốc*

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
WIDER1-08E2P	W-101-082P	Súng áp lực	0.8	0.29	270	150	190	E2P	290
WIDER1-10E2P	W-101-102P	Súng áp lực	1.0			200	220		
WIDER1-13E2P	W-101-132P	Súng áp lực	1.3		220		210		
WIDER1-15E2P	W-101-152P	Súng áp lực	1.5			250	240		
WIDER1-10E1S	W-101-101S	Súng cốc dưới	1.0	0.24	75	85	120	E1	
WIDER1-13K1S	W-101-131S	Súng cốc dưới	1.3		145	150	155	K1	
WIDER1-13H2S	W-101-132S	Súng cốc dưới			225		160	H2	
WIDER1-13H4S	W-101-134S	Súng cốc dưới		0.2	210	140*	180*	H4	
WIDER1-15K1S	W-101-151S	Súng cốc dưới	1.5	0.24	145	175	170	K1	
WIDER1-15H2S	W-101-152S	Súng cốc dưới			225	170	175	H2	
WIDER1-18N1S	W-101-181S	Súng cốc dưới	1.8		170	210	170	N1	
WIDER1-10E1G	W-101-101G	Súng cốc trên	1.0		75	95	130	E1	
WIDER1-13K1G	W-101-131G	Súng cốc trên	1.3		145	160	170	K1	
WIDER1-13H2G	W-101-132G	Súng cốc trên			225	160*	175*	H2	
WIDER1-13H4G	W-101-134G	Súng cốc trên		0.2	210	155*	205*	H4	
WIDER1-15K1G	W-101-151G	Súng cốc trên	1.5	0.24	145	200	180	K1	
WIDER1-15H2G	W-101-152G	Súng cốc trên			225	190	190	H2	
WIDER1-15H4G	-	Súng cốc trên			210	185	205	H4	
WIDER1-18N1G	W-101-181G	Súng cốc trên	1.8		170	240	190	N1	

- Độ nhớt sơn: 20 giây/NK-2. Dấu (*): 12 giây/NK-2
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
- Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

Series WIDER2

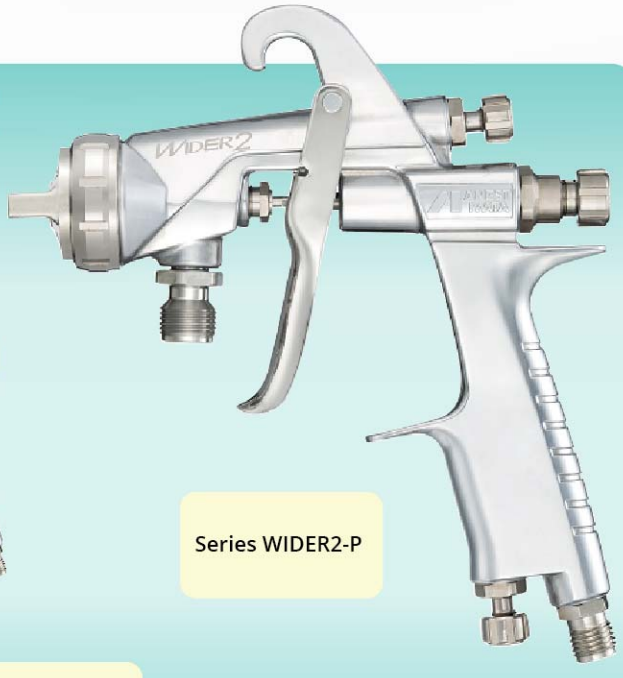
- Được sử dụng để sơn cho ô tô, kim loại, hoặc cho các sản phẩm nhựa, đồ nội thất và chế biến gỗ.
- Đề xuất phun cho sản phẩm từ 150 cm² trở lên.



Series WIDER2-G



Series WIDER2-S



Series WIDER2-P

** Súng bán chưa bao gồm cốc*

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
WIDER2-12G2P	W-200-122P	Súng áp lực	1.2	0.29	500	500	400	G2P	375
WIDER2-15K1S	W-200-151S	Súng cốc dưới	1.5		200	240	210	K1	
WIDER2-15K2S	W-200-152S	Súng cốc dưới			330		290	K2	
WIDER2-18K2S	W-200-182S	Súng cốc dưới	1.8			290	340		
WIDER2-20R1S	W-200-201S	Súng cốc dưới	2.0		260	350	260	R1	
WIDER2-20R2S	W-200-202S	Súng cốc dưới			360		290	R2	
WIDER2-25W1S	W-200-251S	Súng cốc dưới	2.5			440	280	W1	
WIDER2-15K1G	W-200-151G	Súng cốc trên	1.5		200	270	220	K1	
WIDER2-15K2G	W-200-152G	Súng cốc trên			330		320	K2	
WIDER2-18K2G	W-200-182G	Súng cốc trên	1.8			320	380		
WIDER2-20R1G	W-200-201G	Súng cốc trên	2.0		260	410	280	R1	
WIDER2-20R2G	W-200-202G	Súng cốc trên			360		320	R2	
WIDER2-25W1G	W-200-251G	Súng cốc trên	2.5			510	310	W1	

- Độ nhớt sơn: 20 giây/NK-2.
- Khoảng cách giữa súng và vật phun: 250 mm.
- Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
- Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4); G3/8 (PF3/8).

Series LPH/ WIDER1L/ WIDER2L

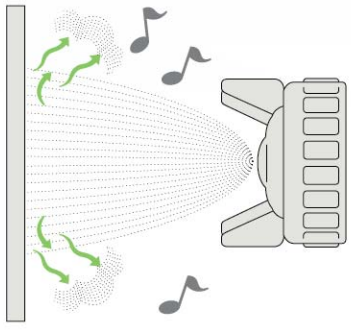
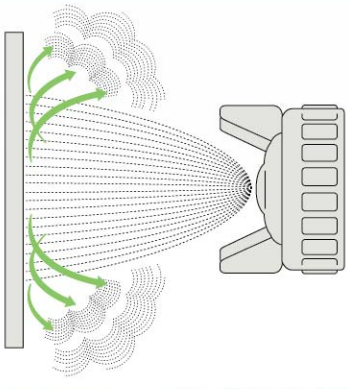
Hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn.
Tốc độ của dòng khí bị đẩy từ trong súng phun áp suất thấp là chậm hơn so với súng phun thường. "Tốc độ dòng khí chậm" nên mức độ sơn bật lại thấp hơn. Nói cách khác, các hạt sơn dễ dàng tiếp cận tới vật đích, do áp suất khí phun thấp.

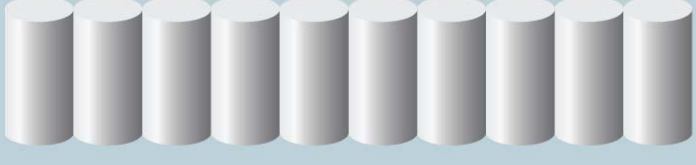
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

Mặc dù việc sử dụng sơn gốc nước đang được mở rộng, tuy nhiên sơn sử dụng dung môi hữu cơ vẫn là xu thế chủ đạo.

Để cải thiện môi trường sơn, chúng ta cần giảm sự bay tàn sơn. Súng phun áp suất thấp và ít bay tàn sơn có thể kéo dài chu kỳ bảo trì của phòng sơn giảm thiểu sự dơ bẩn của quần áo người sơn.

Ít bay tàn sơn nghĩa là cải thiện được môi trường làm việc.

SÚNG PHUN ÁP LỰC THẤP	SÚNG PHUN THƯỜNG
	
	
Loại LPH-101LV/ WIDER1L Súng phun áp suất thấp Lưu lượng khí thấp Áp suất khí phun: 0.1MPa Áp suất tại nắp khí: 0.05MPa	**SÚNG PHUN THƯỜNG** Áp suất khí phun: 0.3MPa Áp suất tại nắp khí: 0.23MPa



Mức tiêu thụ sơn của súng phun thường

Bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ từ 20 ~ 30%



Mức tiêu thụ sơn của súng phun áp suất thấp

Tiếp theo dòng súng phun áp suất thấp lưu lượng cao, chúng tôi cũng đã phát triển súng phun áp suất thấp lưu lượng thấp bằng cách áp dụng công nghệ phun mới (Được chứng nhận).



Series LPH-50 / LPH-101/ WIDER1L/ LPH-200/ WIDER2L

Lượng sơn bật trở lại và ít bay tàn sơn góp phần bảo vệ sức khỏe của người sử dụng.

Kiểu trọng lực Model LPH-50

Cho các ứng dụng sửa chữa ô tô. Phù hợp nhất cho sửa chữa hay đánh bóng với lượng chất lỏng ra nhỏ, áp suất thấp và lưu lượng khí thấp.

Loại lưu lượng khí thấp LPH-101-124LVG/-144LVG·S/-164LVG·S

Cho các ứng dụng sửa chữa ô tô. Thiết bị với áp suất thấp và lưu lượng thấp, bạn có thể điều chỉnh tương tự như đối với súng phun thông thường. Chúng cho phép bạn cải thiện hiệu quả hoạt động sơn do ít bay tàn sơn, đặc biệt khi bạn sửa chữa và đánh bóng.

Loại cấp áp suất LPH-101-122P/ WIDER1L-12G2P

Cho ngành công nghiệp sơn kim loại, đồ gỗ và nhựa. Với hiệu suất truyền cao, bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ xuống từ 20-30% (So với những model cũ). Chu kỳ bảo dưỡng của phòng sơn được kéo dài do ít bẩn hơn.

Loại cấp áp suất LPH-200-122P/ WIDER2L-12G2P

Dùng cho vật sơn lớn như phương tiện vận tải. Bạn có thể giảm lượng sơn tiêu thụ xuống từ 20-30% (So với những model cũ) do hiệu suất truyền cao.

MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU PHUN								
			mm	MPa	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
LPH-50-042G	-	Súng cốc trên	0.4	0.09	0.07	50	8	40	E2	220
LPH-50-062G	-	Súng cốc trên	0.6				25	60		
LPH-50-102G	-	Súng cốc trên	1.0				55	100		
-	LPH-101-081P	Súng áp lực	0.8	0.26	0.069	430	100	170	E1	290
-	LPH-101-101P	Súng áp lực	1.0				150	200		
WIDER1L-12G2P	LPH-101-122P	Súng áp lực	1.2	0.34		530	350	270	WIDER1L-G2	
-	LPH-101-131P	Súng áp lực	1.3	0.26		430	200	280	E1	
-	LPH-101-151P	Súng áp lực	1.5							
-	LPH-101-082LVP	Súng áp lực	0.8	0.18	0.049	280	100	230	LV6	
-	LPH-101-102LVP	Súng áp lực	1.0				150	250		
WIDER1L-2-12J2G	LPH-101-124LVG	Súng cốc trên	1.2	0.1		200	80*	200*	WIDER1L-2-J2	
WIDER1L-2-14J2G	LPH-101-144LVG	Súng cốc trên	1.4				130*	220*		
WIDER1L-2-16J2G	LPH-101-164LVG	Súng cốc trên	1.6	0.13	0.069	240	100	220		
-	LPH-101-184LVG	Súng cốc trên	1.8				120	210		
WIDER1L-2-12J2S	LPH-101-124LVS	Súng cốc dưới	1.2	0.1	0.049	200	60	170		
WIDER1L-2-14J2S	LPH-101-144LVS	Súng cốc dưới	1.4				80	180		
WIDER1L-2-16J2S	LPH-101-164LVS	Súng cốc dưới	1.6				95	190		
WIDER2L-10G2P	-	Súng áp lực	1.0	0.20	0.069	470	300	250	WIDER2L-G2	375
WIDER2L-12G2P	LPH-200-122P	Súng áp lực	1.2				500	300		
WIDER2L-14G2P	-	Súng áp lực	1.4							
WIDER2L-2-10G2P	-	Súng áp lực	1.0			430	100	330	WIDER2L-2-G2	
WIDER2L-2-12G2P	-	Súng áp lực	1.2				130	350		

· Độ nhớt sơn: 20 giây/NK-2. Dấu (*): 12 giây/NK-2
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (LPH-50, WIDER1L); G3/8 (WIDER2L).

Series W-400/ WIDER4/ LPH-300/ LPH-400/ WIDER4/ KIWAMI4L

Cân bằng trọng lực tốt

· Cốc nằm phía trên của súng phun, cân bằng trọng lực tốt đảm bảo vừa vặn với bàn tay người dùng.
· Tổng trọng lượng nhẹ hơn 15% so với những Model trước.

Sương mù phân tán tốt, vệt phun phẳng và mỏng

· Bạn có thể đạt được lớp phủ đồng nhất của sơn gốc nước hay sơn hàm lượng chất rắn cao (những loại sơn cho đến nay được xem là rất khó sơn phủ).

Súng phun thân thiện với môi trường

· LPH-300/400 là súng phun lưu lượng thấp, áp lực thấp thân thiện với môi trường, hiệu suất truyền cao và ít bay tàn sơn.
· W-400/ WIDER4 cũng đạt được hiệu suất truyền cao mặc dù là súng phun thông thường do áp suất khí phun giảm 0.05 ~ 0.15MPa so với các Model trước đó.

MÃ MỚI	MÃ CŨ								
		mm	MPa	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
KIWAMI4L-V13LVX	LPH-400-134LVX	1.3	0.11	0.07	275	130	310	LVX	380
KIWAMI4L-V14LVX	LPH-400-144LVX	1.4				145	330		

· Độ nhớt sơn: 20 giây. (20 giây/NK-2)
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)



Súng phun thông thường
W-400 (Cốc PCG-6P-M)
WIDER4 (Cốc PC-G600P-2)

MÃ MỚI	MÃ CŨ							
	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
WIDER4-12J2	W-400-122G	1.2	0.20	280	140	230	WIDER4-J2	355
WIDER4-13J2	W-400-132G	1.3			160	260		
KIWAMI4-13BA4	W-400-134G	1.3		270	220	280	KIWAMI4-BA4J	
KIWAMI4-14BA4	W-400-144G	1.4			250	300		
WIDER4-14J2	W-400-142G	1.4		280	210	280	WIDER4-J2	
WIDER4-16J2	W-400-162G	1.6			240	300		
WIDER4-18N2	W-400-182G	1.8		290	320	280	WIDER4-N2	
WIDER4-25W1	W-400-251G	2.5	0.29	360	555	380	WIDER4-W1	

· Độ nhớt sơn: 20 giây. (20 giây/NK-2)
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 250 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)



Súng phun áp lực thấp
LPH-400 (Cốc PCG-6P-M)
WIDER4L (Cốc PC-G600P-2)

Súng phun áp lực thấp

MÃ MỚI	MÃ CŨ								
	mm	MPa	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
WIDER4L-V13J2	LPH-400-134LV	1.3	0.11	0.07	270	110	280	WIDER4L-J2	355
WIDER4L-V14J2	LPH-400-144LV	1.4				130	290		
WIDER4L-V16J2	LPH-400-164LV	1.6				150	300		

· Độ nhớt sơn: 20 giây. (20 giây/NK-2)
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

Series LPH-80/ W-300/WIDER 3

1/ Cốc giữa giúp cân bằng trọng lực

· Thiết kế cốc giữa nhẹ hơn 15% so với những model trước (LPH/W-400), cân bằng trọng lực, vừa vặn tay cầm.

2/ Thiết kế đầu kim dạng phun sương

· Giúp sơn được phân tán mỏng, đều.

3/ Thân thiện với môi trường

· Với áp lực khí phun ra thấp giúp giảm thiểu lượng sơn ra môi trường nhiều, bảo vệ môi trường hơn so với dòng súng thông thường.

** Súng bán chưa bao gồm cốc*



Series LPH-80



Series W-300

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
LPH-80-042G	0.4	0.09	50	8	40	E2	205
LPH-80-062G	0.6			25	60		
LPH-80-082G	0.8			40	80		
LPH-80-102G	1.0			55	100		
LPH-80-122G	1.2			80	120		
LPH-80-044G	0.4	0.1	60	10	55	E4	
LPH-80-064G	0.6			30	80		
LPH-80-084G	0.8			45	100		
LPH-80-104G	1.0			60	130		
LPH-80-124G	1.2			75	140		

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
-	W-300-081G	0.8	0.24	80	60	100	E1	320
WIDER3-10K1	W-300-101G	1.0		145	100	130	K1	315
WIDER3-13H2	W-300-132G	1.3		132	160	175	H2	

ĐỒNG HỒ ĐO VÀ ĐIỀU CHỈNH ÁP LỰC KHÍ

- Đồng hồ đo và điều chỉnh áp lực hơi vào súng phun sơn.
- Kích cỡ nhỏ, chính xác.
- Phù hợp với tất cả súng phun sơn cầm tay.



AJR-02S-VG

(Mặt kính)

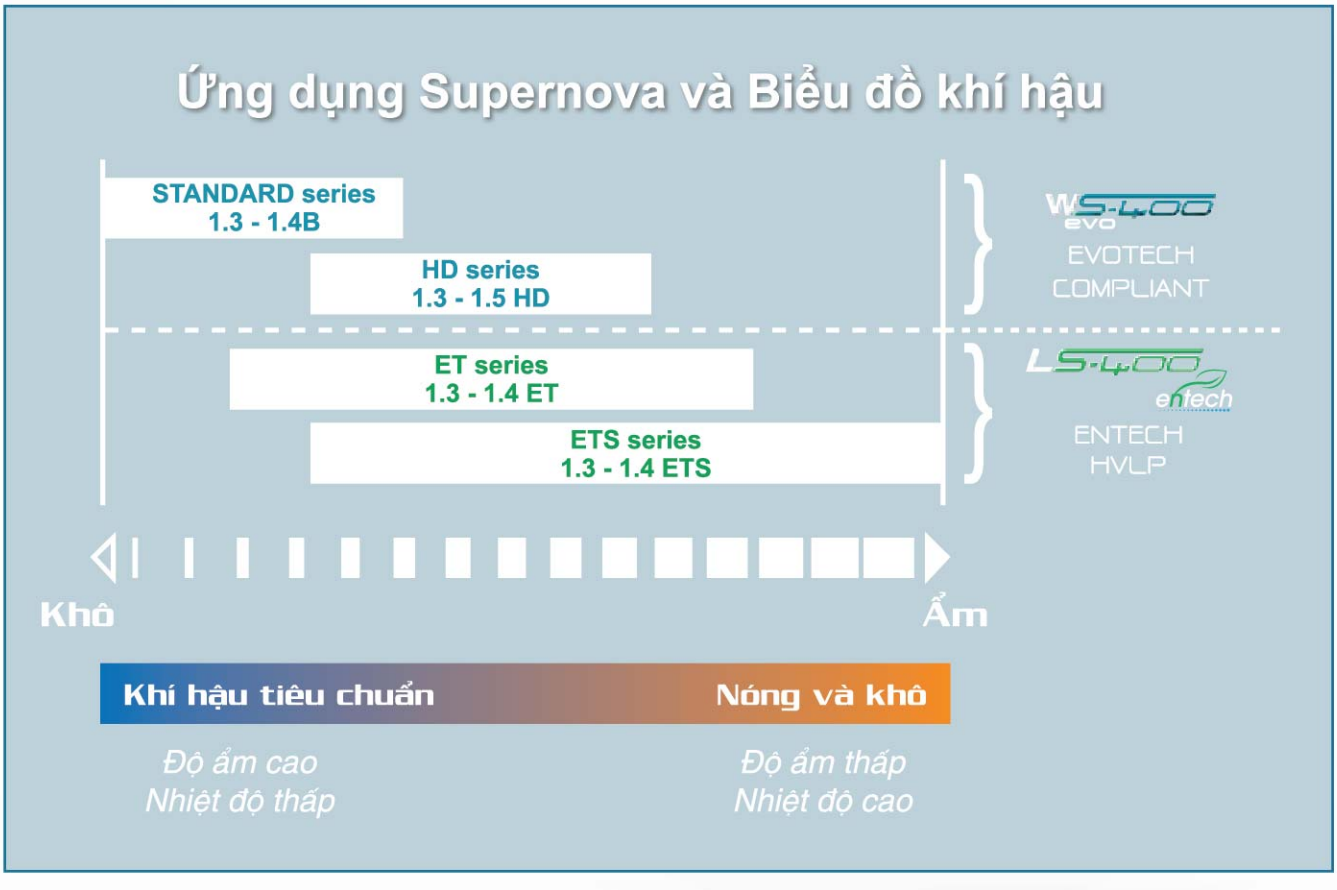


AJR-02L-VG

(Mặt nhựa, có chức năng xoay chống rối dây)

SÚNG PHUN CẦM TAY

SUPERNOVA là thiết bị tối tân nhất dành cho việc sơn phủ với đầu vòi phun xẻ rãnh độc đáo. Nếu bạn đang gặp khó trong việc phun sơn gốc nước cho lớp phủ kim loại trong điều kiện độ ẩm cao hoặc điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, bạn có thể chọn vòi phun phù hợp nhất.



MODEL															Môi trường khuyến cáo
	mm	MPa	ℓit/phút	mℓ/phút	mm	mm	mm	mm	mm	mm	No	Khí	Đầu ra (chất lỏng)	g	
Loại WS-400 EVO															
WS-400-1301B-S1	Phun màu 1.3	0.2	370	140	130	260	200	365	300	-	WS-400-01	G1/4 (PF1/4)	G1/4 (PF1/4) Ren trong	695	Tiêu chuẩn
WS-400-1301C-S1	Phun bóng 1.3			170											
WS-400-1401B-S1	Phun màu 1.4														
WS-400-1401C-S1	Phun bóng 1.4			190				370							
WS-400-1301BHS1	1.3 HD			220		265		365							Nóng và khô
WS-400-1301CHS1															
WS-400-1401BHS1	1.4 HD			240		270		370							
WS-400-1401CHS1															
WS-400-1501BHS1	1.5 HD			260		275									
WS-400-1501CHS1															
Loại LS-400 ENTECH															
LS-400-1305-S1	ET 1.3	0.18	400	160	130	250	200	350	300	-	LS-400-05	G1/4 (PF1/4)	G1/4 (PF1/4) Ren trong	695	Tiêu chuẩn
LS-400-1405-S1	ET 1.4			170		260		360		-					
LS-400-1505-S1	ET 1.5			180		265		365		-					
LS-400-ETS13-S1	ETS 1.3			160		235		310		400				475	Nóng và khô
LS-400-ETS14-S1	ETS 1.4		420	180						410					
LS-400-ETS15-S1	ETS 1.5			190		240		320		425					





Series KIWAMI

Súng phun chuyên dùng sửa chữa ô tô cho lớp phủ đồng nhất



KIWAMI-1-13B4: Súng chuyên phun màu nhũ bạc

· Giảm độ mờ của lớp phủ.
· Đạt được độ phun cao với áp suất thấp.
· Ít bám sơn trên bề mặt nắp khí.

KIWAMI-1-13B8: Súng chuyên phun màu thịt (có chữ BASE trên thân súng)

· Lớp phủ dày và sáng bóng, phần giữa vệt phun có độ dày lớn.
· Cạnh của bề mặt phủ mỏng, mịn và giảm được sự không đồng đều của lớp phủ.



KIWAMI-1-13B10: Súng phun màu candy và màu nhũ bạc

· Kim phun được tôi để tăng độ cứng tương tự như kim của súng phun kiểu áp lực.
· Miệng của vòi phun chất lỏng phù hợp cho sơn nền, hạt sơn đều và độ dày vệt phun ổn định giúp giảm sự bắn tóe và rút ngắn thời gian đánh bóng.

W-50-124BPG

· Màu xanh áp dụng cho sơn phủ một vùng nhỏ lớp trên cùng
· Giảm độ mờ của lớp phủ.
· Đạt được độ phun cao với áp suất thấp.
· Ít bám sơn trên bề mặt nắp khí.

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No	g
W-50-136BGC (bao gồm cốc)	1.3	0.15	70	85	190	W-50-B6	195
W-50-124BPG	1.2	0.15	65		160	50	185
KIWAMI-1-13B4	1.3	0.2	160	140	250	B4	290
KIWAMI-1-14B2	1.4	0.24	230	200	270	B2	
KIWAMI-1-16B2	1.6	0.24*		195	200		
KIWAMI-1-13B8	1.3	0.2		185	260	B8	
KIWAMI-1-13B10		0.15	200	140	240	B10	
KIWAMI-1-14B8	1.4	0.2	230	200	275	B8	

· Độ nhớt sơn: 12 giây. (NK-2).
*· Độ nhớt sơn: 20 giây.
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm, riêng KIWAMI-1-13B10 là 150mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)



MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	mm	No	Khí	Đầu ra (chất lỏng)	g
KIWAMI4-V12WB2	W-400WB-122G	1.2	0.18	390	120	200	290	KIWAMI4-WB2J	G1/4 (PF1/4)	M6×15(M)	355
KIWAMI4-V13WB2	W-400WB-132G	1.3			160		300				
KIWAMI4-V14WB2	W-400WB-142G	1.4					310				
KIWAMI4-V16WB2	W-400WB-162G	1.6			250		340				
KIWAMI4-V13WBX	W-400WBX-134G	1.3	0.2	370	195		390	KIWAMI4-WBXJ			
KIWAMI4-V16WB2	W-400WB-162G	1.4			200						

Series W-61 / W-71 / W-77

MODEL	KIỂU PHUN	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	g
W-61-0	Súng áp lực	0.8	0.34	200	200	190	445
W-61-1S	Súng cốc dưới	1.0	0.29	75	95	100	
W-61-2S	Súng cốc dưới	1.3		85	135	135	
W-61-3S	Súng cốc dưới	1.5		150	160	185	
W-61-1G	Súng cốc trên	1.0		75	110	120	
W-61-2G	Súng cốc trên	1.3		85	155	155	
W-61-3G	Súng cốc trên	1.5		150	190	220	
W-71-0	Súng áp lực	0.8	0.34	240	200	190	475
W-71-02	Súng áp lực	1.0		230	300	265	
W-71-1S	Súng cốc dưới	1.0	0.29	75	95	100	
W-71-2S	Súng cốc dưới	1.3		85	135	135	
W-71-3S	Súng cốc dưới	1.5		165	180	170	
W-71-21S	Súng cốc dưới	1.3		195	140	155	
W-71-31S	Súng cốc dưới	1.5		230	170	170	
W-71-4S	Súng cốc dưới	1.8			195	195	
W-71-1G	Súng cốc trên	1.0		75	110	120	
W-71-2G	Súng cốc trên	1.3		85	155	155	
W-71-3G	Súng cốc trên	1.5		165	210	185	
W-71-21G	Súng cốc trên	1.3		195	160	165	
W-71-31G	Súng cốc trên	1.5		230	190	185	
W-71-4G	Súng cốc trên	1.8			220	220	
W-77-0	Súng áp lực	1.2	0.34	430	480	445	550
W-77-02	Súng áp lực			420		400	
W-77-1S	Súng cốc dưới	1.5		180	255	210	
W-77-11S	Súng cốc dưới			290		260	
W-77-12S	Súng cốc dưới			370		230	
W-77-2S	Súng cốc dưới	2.0		250	345	255	
W-77-21S	Súng cốc dưới			340	350	270	
W-77-3S	Súng cốc dưới	2.5		325	435	280	
W-77-1G	Súng cốc trên	1.5		180	285	230	
W-77-11G	Súng cốc trên			290		290	
W-77-12G	Súng cốc trên			370		255	
W-77-2G	Súng cốc trên	2.0		250	390	290	
W-77-21G	Súng cốc trên			340		335	
W-77-3G	Súng cốc trên	2.5		325	485	330	

· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4).
· Đầu chất lỏng: G1/4 (W-61, W-71); G3/8 (W-77).



Series W-61



Series W-71



Series W-77

Cách đọc tên Model

W-77-21G

- S: Kiểu hút
- G: Kiểu trọng lực
- 1, 2, 3: Kiểu thường
- 11, 21, 31: Kiểu áp suất cao
- 0 (zero): Sản xuất đại trà
- Thân súng
  - W71, W61: Nhỏ
  - W77: Trung bình

Series súng phun đặc biệt

Súng phun với đầu phun nối dài

Để sơn bề mặt bên trong của đường ống và những nơi khó tiếp cận khác.

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g	Góc
LW-10B-0015	1.0	0.29	90	150	175	E1	450	
LW-10B-0030							500	0
LW-10B-0050							570	
LW-10B-4515							450	
LW-10B-4530							500	45
LW-10B-4550							570	
LW-10B-9015							450	
LW-10B-9030							500	90
LW-10B-9050							570	
LW-18B-0015	1.8	0.34	210	250	185	N1	450	
LW-18B-0030							500	0
LW-18B-0050							570	
LW-18B-4515							450	
LW-18B-4530							500	45
LW-18B-4550							570	
LW-18B-9015							450	
LW-18B-9030							500	90
LW-18B-9050							570	

· Tất cả các Model, đầu nối chất lỏng: G1/4, đầu nối khí: G1/4.
· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4), đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

Cách đọc tên Model

LW-10B-4530

- Chiều dài ống: 300mm
- Góc đầu phun: 45°
- Đường kính lỗ phun (VD.)10=φ1.0 / 18=φ1.8
- Model thân súng



Series LW-10B



Series LW-18B

** Súng bán không bao gồm cốc*

Súng phun vệt phun tròn

Thích hợp nhất cho phun vật nhỏ, in vải, thủ công và mỹ nghệ tự phun, nhuộm...

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	g	Cốc
RG-3L-1 *RG-3L1-1	0.4	0.24	30	15	25	180	PC-51 PC-61
RG-3L-2 *RG-3L1-2	0.6			35	35		
RG-3L-3 *RG-3L1-3	1.0		50	80			



Series RG-3L

** Súng bán không bao gồm cốc*

· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)
* · Có núm điều chỉnh khí

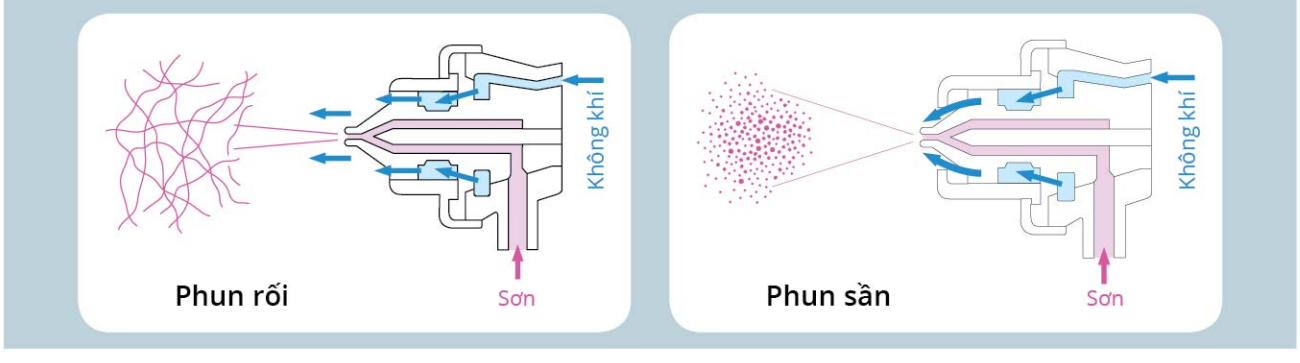
Series súng phun đặc biệt

Súng phun sần/ gai
Sử dụng nắp khí đặc biệt để phun sần/ gai.

MODEL	KIỂU PHUN	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	Khí	g	Cốc
SGD-71	Súng áp lực	0.7	0.2	75	80	G1/4 (PF1/4)	1000	PC-17R



Series SGD-71
** Súng bao gồm cốc*



Súng phun khí / Súng thổi

MODEL	mm	g
ADP-150F	150	30
ADP-300F	300	42
ADP-500F	500	60

Để thổi sạch bụi, cặn,...
Làm sạch động cơ, máy móc,...

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	Khí	g
AG-6	1.7	0.34	105	G1/4 (PF1/4)	185
AG-61					
AG-4B	4.5	0.59	970	G3/8 (PF3/8)	218
AG-41B				G1/4 (PF1/4)	212





Series AG-4B



Series AG-6



Series AG-61

KATANA Series

Model mới KATANA rất phù hợp cho phun ngành công nghiệp, ô tô, và đa dạng các ngành khác.
Thiết kế gọn, nhẹ, dễ dàng sử dụng.
Thiết kế súng bao gồm cốc đi kèm, phù hợp túi tiền và công năng sử dụng.



KATANA-13G



KATANA-13C



KATANA-13S

** Súng đã bao gồm cốc*

MODEL		mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	Cổng nối khí	g	Dung tích cốc chưa
KATANA-13C	Cốc trọng lực trung tâm	1.3	0.25	280	180	150	G1/4	420	600
KATANA-13G	Cốc ngang			270	160				400
KATANA-15S	Cốc dưới	1.5	0.25			155			600

· Khoảng cách phun: 150mm

Cốc đo độ nhớt NK-2 là model duy nhất về đo độ nhớt của ANEST IWATA làm từ vật liệu đồng thau mạ niken bên ngoài.

Cốc đo độ đậm đặc của sơn dựa vào thời gian sơn chảy từ cốc xuống



NK-2

Series SGA / WA/ WIDER1A/ WIDER2A / LPA / WRA / LRA

Súng sơn cho dây chuyền sản phẩm được sơn bởi súng phun tự động, sơn dây chuyền hoặc robot sơn.

Súng tự động hiệu suất cao, nhỏ gọn.

- Bạn có thể thay đổi và điều khiển từ xa bằng khí nén cho độ rộng tia sơn trong quá trình sơn bởi khí điều khiển trung tâm và khí độc lập.
- Bạn có thể luân chuyển sử dụng nhiều loại sơn như sơn kim loại trong một khoảng thời gian ngắn.
- Thân súng nhỏ gọn, cần không gian lắp đặt nhỏ và có thể sử dụng với thiết bị sơn tự động bao gồm robot sơn.



WIDER1A



WIDER2A

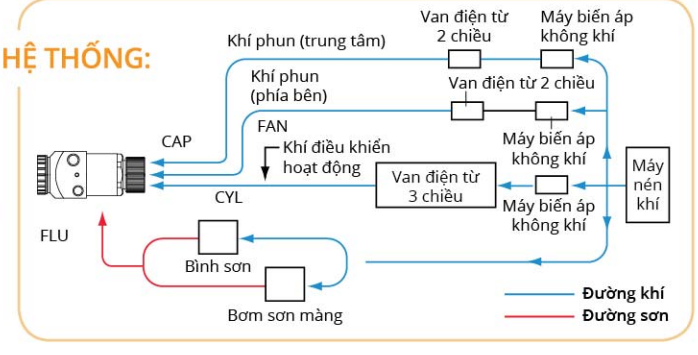


Series WA-0609



Series WRA-101

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG:



MÃ MỚI	MÃ CŨ	KIỂU	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g
SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG LOẠI THÔNG DỤNG									
SGA-3	SGA-101	Nhỏ gọn	1.0	0.24	80	-	-	E1	270
WIDER1A-08E2P	WA-101-082P	Nhỏ	0.8	0.29	270	150	190	WIDER1-E2P	440
WIDER1A-10E1	WA-101-101P		1.0		90	100	140	WIDER1-E1	
WIDER1A-10E2P	WA-101-102P				270	200	220	WIDER1-E2P	
WIDER1A-13H2	WA-101-132P		1.3		260	250	230	WIDER1-H2	
WIDER1A-15H2	WA-101-152P		1.5			270	255		400
WIDER1A-05R	WA-101R-05P	Nhỏ (vệt sơn tròn)	0.5		40	20	35	WIDER1-05R	440
WIDER2A-12G2P	WA-200-122P	Lớn	1.2		530	500	400	WIDER2-G2P	420
WIDER2A-15K2	WA-200-152P		1.5		330	270	340	WIDER2-K2	
WIDER2A-20R2	WA-200-202P		2.0		360	400	320		
WIDER2A-25W1	WA-200-251P		2.5			500	330	WIDER2-W1	
RK1-A06-12180	WA-1218	Phun bên trong đường ống	0.6	0.29	73	17	48	-	535
RK1-A05-09150	WA-0915		0.5		55	9	36	-	490
RK1-A05-0690	WA-0609				35	4	32	-	455
SÚNG PHUN TỰ ĐỘNG ÁP SUẤT THẤP									
LPA-101-101P	-	Nhỏ	1.0	0.26	410	150	200	E1	440
LPA-200-122P	-	Lớn	1.2	0.20	500	500	300	G2	470
LẮP TRÊN ROBOT									
WRA-101-082P	-	Nhỏ	0.8	0.26	270	150	190	E2P	300
WRA-200-122P	-	Lớn	1.2	0.24	530	500	400	G2P	325
LRA-200-122P	-	Lớn (áp suất thấp)		0.14	500		300	G2	

· Khoảng cách giữa súng và vật phun: 200 mm
· Đầu khí: G1/4 (PF 1/4)
· Đầu chất lỏng: G1/4 (PF1/4)

Series
GFA-200



Súng Phun Robot Tự Động Series GFA

Cấu trúc và tính năng:

- Vệt sơn mịn, mật độ cao.
- Toàn bộ phần thân làm bằng thép không gỉ (có thể dùng cho sơn gốc nước).
- Thiết kế đường ống sơn đặc biệt ít ứ đọng sơn.

Series GFA-200-084P:

Dùng cho yêu cầu lượng sơn ra nhỏ.
Ứng dụng: Dùng để phun vỏ camera kỹ thuật số và vỏ bọc điện thoại bởi robot hay dây chuyền sơn.

Series GFA200S10C22-08:

Model trọng lượng nhẹ GFA-200-084P.
Ứng dụng: Nhiều súng phun gắn trên dây chuyền hay trên một robot.

Series GFA200S2BX6-10:

Với ứng dụng lưu lượng sơn ra trung bình.
Ứng dụng: Máy tính xách tay, linh kiện nhựa cho xe ô tô sử dụng đồ gá lắp, chi tiết nhỏ trên lưới.

Series GFA-600-122P:

Với ứng dụng lưu lượng sơn ra trung bình (giảm sự lốm đốm).
Tính năng:
- Cải thiện hiệu suất, giảm những vết lốm đốm.
- Tăng lưu lượng sơn đầu ra, độ rộng tia phun.
- Giảm sự tiêu hao sơn.
- Độ phun cao.
- Khả năng chống ăn mòn cao (toàn bộ phần thân xi mạ bằng titanium).



Series GFA-600

MODEL	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	g	Chất liệu
GFA-200-084P	0.8	0.11	190	30-100	90	C22	630	Thép không gỉ
GFA200S10C22-08							325	Nhôm
GFA200S2BX6-10	1.0	0.20	310	100-250	180	X6	630	Thép không gỉ
GFA-600-122P	1.2		600	100-200	160	G21	680	Nhôm

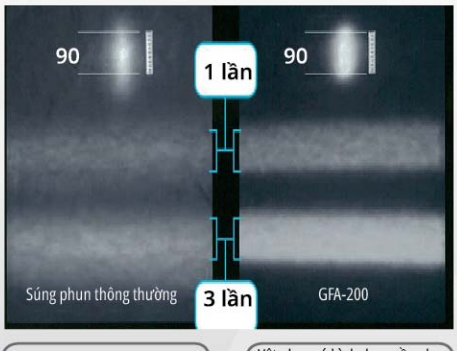
GFA-E600-134X

Đặc tính:

- Có tính năng tĩnh điện trong khi vẫn giữ các đặc điểm thiết kế cao của Series GFA.
- Hiệu suất truyền cao.
- Có thể dùng cho sơn gốc nước.
- Có thể lắp vào robot sơn kích thước nhỏ.



Series GFA-E600-134X





MODEL	mm	MPa	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No.	LV	HV	m	g
GFA-E600-134X	1.3	0.20	0.37	560	100~200	150	GFA-E600-H21	AC12V	DC-60kV	10/15/20	940

Bộ điều khiển súng phun tĩnh điện E-SC12BHA

Bơm sơn màng Series DDP

Đầu ra ổn định

» Độ rung tối thiểu.

Dễ dàng làm sạch và thay đổi màu sắc

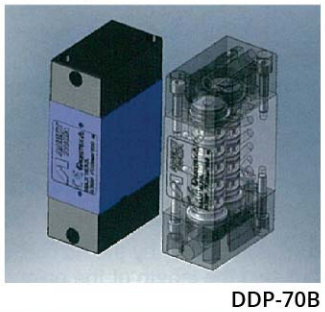
» Mặt trong của màng được đánh bóng để giảm thời gian làm sạch và thay đổi màu sơn.

» Người sử dụng cũng có thể giảm lượng sơn và dung môi lãng phí.

Nhiều loại và kích thước đáp ứng nhu cầu của bạn.

» Chúng tôi cung cấp đa dạng chủng loại và kích cỡ của bơm màng, dễ dàng đáp ứng được nhu cầu của bạn.

Van vận hành khí



DDP-70B



DDP-90E/-120B

Bên trong nắp



DDP-70BN



DDP-90EN



DDP-120BN



DDP-160DN



Nguyên lý hoạt động của bơm màng

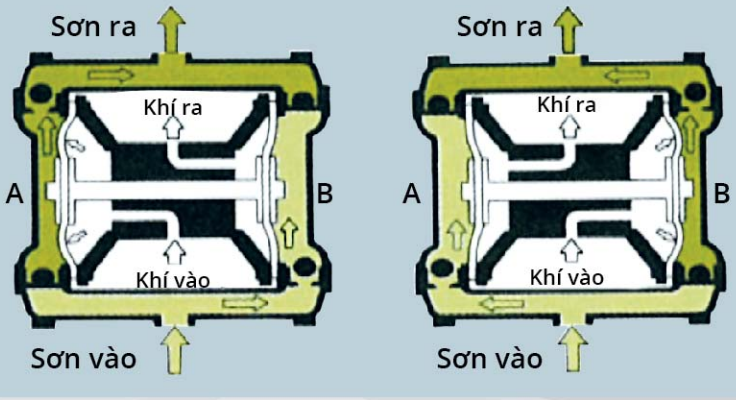
Một cấu trúc rất đơn giản. Sự chuyển động của 2 màng, được gắn với cả 2 đầu thanh truyền, nén và đẩy sơn ra. Không khí nén đi vào buồng khí A (trong Hình 1) và đẩy màng ngăn về phía bên trái và sơn được phun ra.

Đồng thời màng ngăn B kết nối với thanh truyền cũng di chuyển về phía trái và hút sơn. Khi thanh truyền di chuyển sang trái hoàn toàn thì van khí đổi chiều.

Khí nén đi vào buồng khí B (trong Hình 2) đẩy màng ngăn về phía bên phải và đẩy sơn ra, đồng thời màng ngăn A hút sơn.

Bơm lặp đi lặp lại quá trình hút và đẩy sơn liên tục, dẫn đến lưu lượng ổn định và không rung.

Nguyên lý hoạt động của màng ngăn



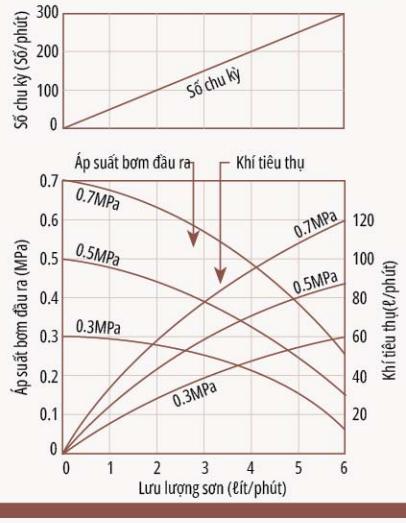
MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	n:n	MPa	mℓ/ chu kỳ	Số chu kỳ (chu kỳ/phút)	30 chu kỳ/phút	ℓít/phút tối đa	Khí	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	kg
DDP-70B	Nhôm	1:1	0.15~0.7	20	300	0.6	6	G1/4B (PF1/4)	Rc1/4 (PF1/4)	Rc1/4 (PF1/4)	2
DDP-70BN	Thép không gỉ										3.2
DDP-90E	Nhôm			50	200	1.5	10		G1/2B (PF1/2)	Rc3/8 (PF3/4)	3.1
DDP-90EN	Thép không gỉ										5
DDP-120B	Nhôm			150		4.5	30				4
DDP-120BN	Thép không gỉ										7.2
DDP-160D	Nhôm			330		10	66		G3/4B (PF3/4)	G3/4B (PF3/4)	11
DDP-160DN	Thép không gỉ										16.5

Sự sắp xếp ống hút và đường ống có thể thay đổi độ nhớt tối đa.

Về chất bôi trơn, giải pháp pha chế màu, hay cách sử dụng sơn phủ, xin vui lòng liên hệ chúng tôi cùng với thông tin về chất lỏng, độ pH, độ nhớt, đặc trưng chất lỏng của bạn.

Biểu đồ hiệu suất

Series DDP-70
Độ nhớt sơn lớn nhất: 60s/NK-2 (190cps)



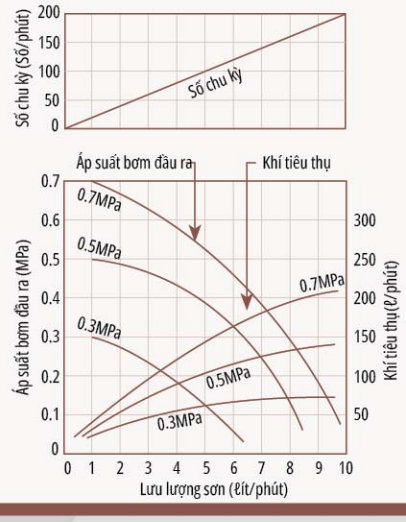

Series DDP-70


Series DDP-90

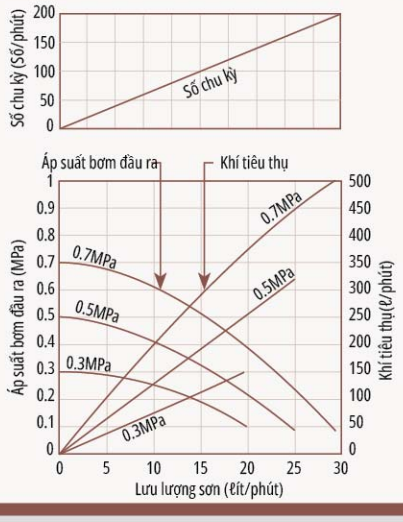

Series DDP-120


Series DDP-160

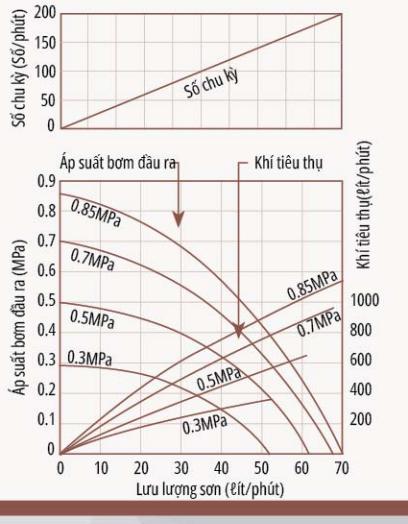
Series DDP-90
Độ nhớt sơn lớn nhất: 100s/NK-2 (300cps)



Series DDP-120
Độ nhớt sơn lớn nhất: 100s/NK-2 (300cps)



Series DDP-160
Độ nhớt sơn lớn nhất: 3,000cps



Đa dạng bơm sơn màng

Có thể lựa chọn cây khuấy sơn
Không bao gồm bình sơn



DPS-70C



DPS-70TC



DPS-90E



DPS-904E



HDP-705C
(Không bao gồm khuấy AMM-722B)



DPS-120LB



DPS-702C



DPS-902E

(Không bao gồm thùng chứa sơn và cây khuấy)

MODEL	Kiểu
DPS-70TC	Bơm luân chuyển (cho thùng)
DPS-70C	Gắn vào thùng (xô)
HDP-705C	Kiểu phễu
DPS-90E	Đế chân đứng
DPS-90EN	
DPS-120B	
DPS-120BN	
DPS-702C	Đặt trên thùng chứa (20ℓ)
DPS-702CN	
DPS-902E	
DPS-902EN	
DPS-1202B	
DPS-1202BN	
DPS-704C	Treo tường
DPS-704CN	
DPS-904E	
DPS-904EN	
DPS-1204B	
DPS-1204BN	
DPS-70LC	Bệ nâng hạ
DPS-70LCN	
DPS-90LE	
DPS-90LEN	
DPS-120LB	
DPS-120LBN	
DPS-70LPC	Bệ nâng hạ (Thùng tròn 20ℓ)
DPS-70LPCN	
DPS-90LPE	
DPS-90LPEN	
DPS-120LPB	
DPS-120LPBN	

Phần tiếp xúc chất lỏng	MPa	ℓít/phút (30 chu kỳ/phút)	ℓít/phút (300 chu kỳ)	Mesh	Khí	Chất lỏng	kg
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	-	G1/4B (PF1/4)	Đầu ra	3
Nhôm				50		G1/4B (PF1/4)	4
Nhôm				60			8
Nhôm	0.15~0.7	1.5	10.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	7
Thép không gỉ							9
Nhôm		4.5	30.0				8
Thép không gỉ							11
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	5
Thép không gỉ							6
Nhôm		1.5	10.0				6
Thép không gỉ							8
Nhôm		4.5	30.0				7
Thép không gỉ							11
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	4
Thép không gỉ							5
Nhôm		1.5	10.0				6
Thép không gỉ							7
Nhôm		4.5	30.0				6
Thép không gỉ							10
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	16
Thép không gỉ							18
Nhôm		1.5	10.0				17
Thép không gỉ							19
Nhôm		4.5	30.0				18
Thép không gỉ							22
Nhôm	0.15~0.7	0.6	6.0	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	18
Thép không gỉ							19
Nhôm		1.5	10.0				18
Thép không gỉ							21
Nhôm		4.5	30.0				19
Thép không gỉ							23

Bình sơn áp lực Series PT

- Bình sơn áp lực rất thuận tiện để sơn liên tục một màu.
- Có cả loại bằng tay và tự động, được trang bị bộ phận trộn để ngăn chặn hiện tượng sơn lắng đọng.
- Bình sơn áp lực cao rất phù hợp cho sơn độ nhớt cao hay chất kết dính (loại cần áp suất lớn nhất cao và áp suất đầu ra chất lỏng thấp).

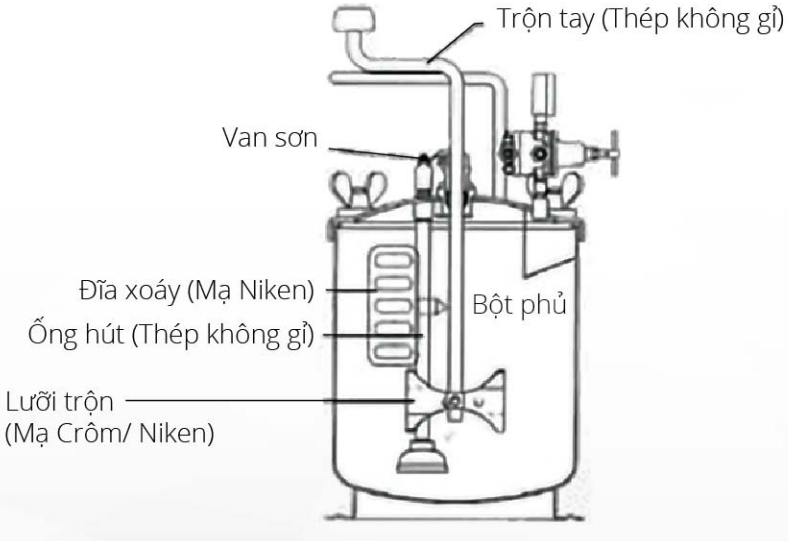
Bình sơn cho sơn gốc nước

- Bên trong thành chứa, những nơi tiếp xúc với sơn đã được xử lý để chống gỉ sét. Thành bên trong của bình sơn được phủ một lớp sơn bột và bề mặt trong của nắp được phủ 2 lớp urethane. Bên trong bình chứa làm bằng thép không gỉ.
- Trộn cầm tay, ống hút, và phần ngập trong sơn là thép không gỉ.
- Phần thân của lọc hút, đĩa tạo xoáy, băng phụ trợ, băng cố định được mạ kiềm.
- Lưỡi trộn bằng tay được mạ crôm và lưỡi trộn tự động được mạ kiềm.

Thùng chứa bên trong

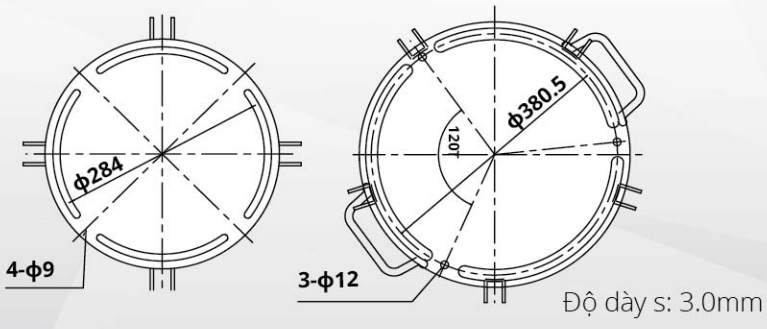
- Thùng chứa này được sử dụng bên trong bình chứa sơn áp lực và rất hữu ích cho công việc đòi hỏi phải thay đổi màu sắc thường xuyên.

Chân đế bánh xe





Thùng chứa bên trong



PT-20
Vị trí lỗ để cố định đế

PT-40/60/80
Vị trí lỗ để cố định đế

MODEL	Kiểu		ℓ (Lớn nhất/nhỏ nhất)	MPa	Mesh	Khí vào	Khí ra	Chất lỏng ra	kg
PT-10D	Trộn bằng tay	Sơn gốc dầu	10(8.4/2.6)	0.34	60	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	13
PT-20D			20(18.8/4.9)						20
PT-40D			40(35.6/10.7)	0.18	60				27
PT-60D			60(52.6/10.7)						35
PT-80D			80(68.8/10.9)						39
PT-10DW		Sơn gốc nước	10(8.4/2.6)	0.34	60				13
PT-20DW			20(18.8/4.9)						20
PT-10DM	Trộn tự động	Sơn gốc dầu	10(8.4/2.6)	0.34	60	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	14
PT-20DM			20(18.8/4.9)						23
PT-40DM			40(35.6/10.7)	0.18	60				31
PT-60DM			60(52.6/10.7)						38
PT-80DM			80(68.8/10.9)						42
PT-10DMW		Sơn gốc nước	10(8.4/2.6)	0.34	60				14
PT-20DMW			20(18.8/4.9)						23
PT-40DMW			40(35.6/10.7)	0.18					31
PT-60DMW			60(52.6/10.7)						38
PT-80DMW			80(68.8/10.9)						42

Thùng chứa bên trong

MODEL	ℓ
PTC-10W	6
PTC-20W	14
PTC-40W	28
PTC-60W	46
PTC-80W	62



PT-10DM



PT-20DMW



PT-40D

** Lưu ý: Sản phẩm không bao gồm thùng chứa bên trong*

Khuấy sơn

Thông số kỹ thuật motor khí

KIỂU MOTOR KHÍ NÉN		AM-6B	AM-7B
Kích cỡ		Kích thước trung bình	Kích thước nhỏ
Môi chất sử dụng		Khí	
Áp suất khí		0.5MPa	
Phạm vi áp suất		0.1 ~ 0.5MPa	
Nhiệt độ môi trường		5 ~ 40°C	
Công suất ra lớn nhất	Áp suất hoạt động	0.5MPa(5bar, 70psi)	
	Công suất ra	63 W (0.085Hp)	19W (0.026Hp)
	Moment lực	0.48N·m	0.15N·m
	Tốc độ	1,250 vòng	1,200 vòng
	Tiêu thụ khí	100 lít/phút	40 lít/phút
Tốc độ @250 vòng	Áp suất hoạt động	0.5MPa	
	Moment lực	0.88N·m	0.31N·m
	Tiêu thụ khí	70 lít/phút	27 lít/phút
Khí vào / ống ra		Rc1/4(BSPT1/4female)	Rc1/8(BSPT1/8female)
Giảm âm		Đã bao gồm	
Trọng lượng		1.3kg	0.4kg

Lưỡi khuấy thiết kế mới

» Thiết kế mới kiểu 3 lưỡi (làm bằng nhựa) với hiệu suất vượt trội (lực khuấy và hiệu quả dòng chảy lớn nhất) đã được tiêu chuẩn hóa thiết bị.

Sự khác biệt của hướng dòng khuấy (Series AMM-7)

Theo chiều kim đồng hồ

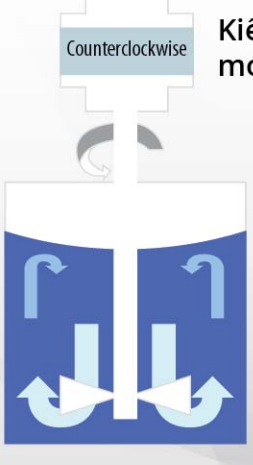


Kiểu thông thường

Dòng khuấy di chuyển theo hướng đi lên, do đó tốc độ dòng chảy trong vùng đáy bình chứa là chậm, dẫn tới sơn ứ đọng dưới góc đáy.

Lắng đọng

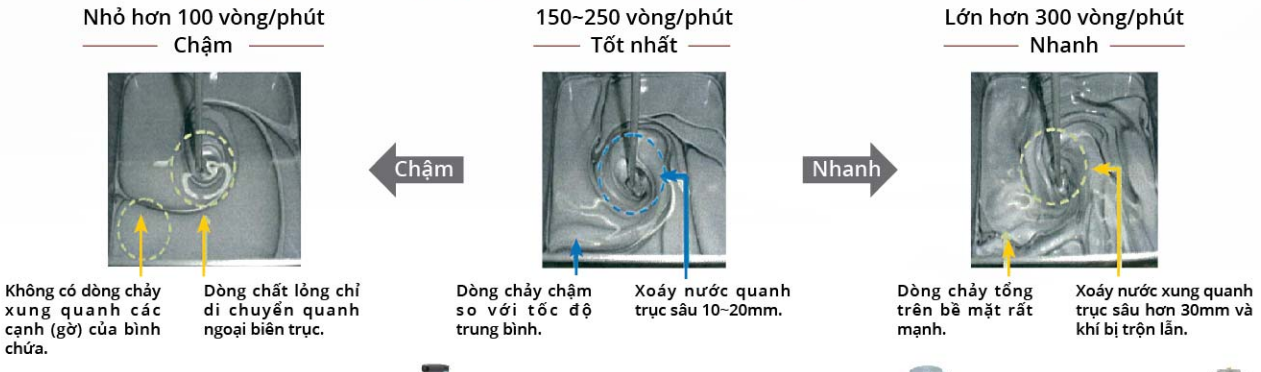
Ngược chiều kim đồng hồ



Kiểu mới

Do dòng khuấy di chuyển theo chiều ngược kim đồng hồ nên tốc độ chất lỏng tại đáy bình rất mạnh, tốc độ dòng chảy chất lỏng mạnh nên sơn không lắng đọng.

Sự khác biệt khi thay đổi số vòng quay từ "trộn" sang "khuấy"



AMM-6 Series



AMM-6B | AMM-6RB | AMM-611 | AMM-631B

MODEL	AMM-6B	AMM-6RB	AMM-611	AMM-631B
Loại	Cầm tay		Giá đỡ	Kết hợp
Model động cơ nén khí	AM-6B			
Tỉ số truyền	1:1	1:5	1:1	
Độ nhớt phù hợp	Nhỏ hơn 1Pa·s	Nhỏ hơn 4Pa·s	Nhỏ hơn 1Pa·s	
Khí đầu vào	G1/4" (BSP1/4" male)			
Chất liệu lưỡi khuấy	Thép không gỉ 304	Thép không gỉ 304		
Chất liệu trục	Thép không gỉ 303			
Trọng lượng (kg)	2.3	3.0	4.6	2.3

AMM-7 Series (Không kèm thùng chứa sơn)



AMM-711 | AMM-712 | AMM-721B | AMM-722B | AMM-723 | AMM-724 | AMM-731B

MODEL	AMM-711	AMM-712	AMM-721B	AMM-722B	AMM-723	AMM-724	AMM-731B
Loại	Giá đỡ cho can vuông 18L	Giá đỡ cho can 4kg	Cho bơm nâng hạ DPS		Cho can 20L	Cho can vuông 18L	Cho loại kết hợp
Model động cơ nén khí	AM-7B						
Tỉ số truyền	1:1						
Độ nhớt phù hợp	Nhỏ hơn 60mPa·s						
Khí đầu vào	G1/4" (BSP1/4" male)		Đầu nối nhanh φ6		G1/4" (BSP1/4" male)		
Chất liệu lưỡi khuấy	Polyaxetat						
Chất liệu trục	Thép không gỉ 303						
Trọng lượng (kg)	2.7	2.7	1.0	1.1	3.5	2.9	0.8

Bộ điều chỉnh lưu lượng sơn / Van điều khiển lưu lượng sơn ra

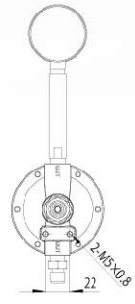
» Bộ điều chỉnh này được chế tạo nhằm điều khiển chính xác lượng sơn ra để duy trì độ dày của lớp phủ. Có thể lựa chọn 1 trong 2 loại dưới đây, tùy vào yêu cầu áp lực.

① Bộ điều chỉnh lưu lượng sơn Series PR-5B bằng tay dạng đứng

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Kiểu	MPa	ℓít/phút	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
PR-5B	Nhôm	Thông thường	0~0.6	2.0	G3/8B (PF3/4)	G1/4B (PF1/4)	850
PR-5BN	Thép không gỉ						1.020
PR-51B	Nhôm	Đứng					900
PR-5BL	Nhôm	Áp lực thấp	0~0.3	1.5			850
PR-5BLN	Thép không gỉ						1.020



PR-5B



Kích thước lắp đặt Series PR-5B

② Bộ điều chỉnh lưu lượng sơn PR-B5B bằng tay dạng ngang

» Sử dụng trong hệ thống lưu thông tuần hoàn sơn, để thiếp lập dòng tuần hoàn, lắp đặt vào trong Series DPS.

MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Loại	MPa	ℓít/phút	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
PR-B5B	Nhôm	Thông thường	0~0.6	2.0	G1/4B (PF1/4)	G3/8B (PF3/4)	850
PR-B5BN	Thép không gỉ						1.020



PR-51B

Van điều chỉnh lưu lượng sơn ra bằng hơi Series FCV-3

» Dùng cho van điều chỉnh từ xa bằng hơi.

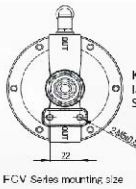
MODEL	Phần tiếp xúc chất lỏng	Loại	n:n	MPa	mℓ/phút	ℓít/phút	Khí vào	Đầu vào chất lỏng	Đầu ra chất lỏng	g
FCV-3	Nhôm	Thông thường	1:1	0~0.6	100	2.0	Rc1/8 (PT1/8 Femae) ống nối φ6	G3/8B (PF3/8 Male)	Rc1/4 (PT1/4 Female) x2	570
FCV-3N	Thép không gỉ									720
FCV-31	Nhôm	Van xả								750
FCV-31N	Thép không gỉ									900
FCV-31-R4	Nhôm	Van xả sử dụng cho lưu lượng thấp	1:4		35~100					750
FCV-31N-R4	Thép không gỉ									900
FCV-31-R8	Nhôm		1:8		20~50					750
FCV-31N-R8	Thép không gỉ									900



FCV-31



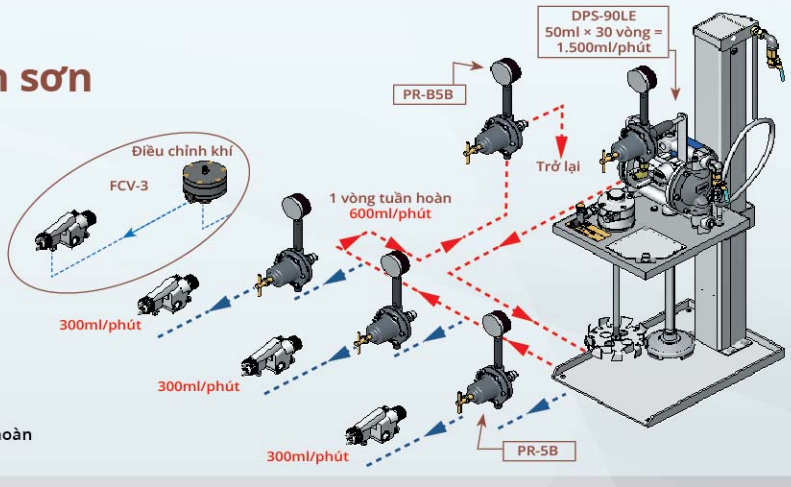
FCV-3



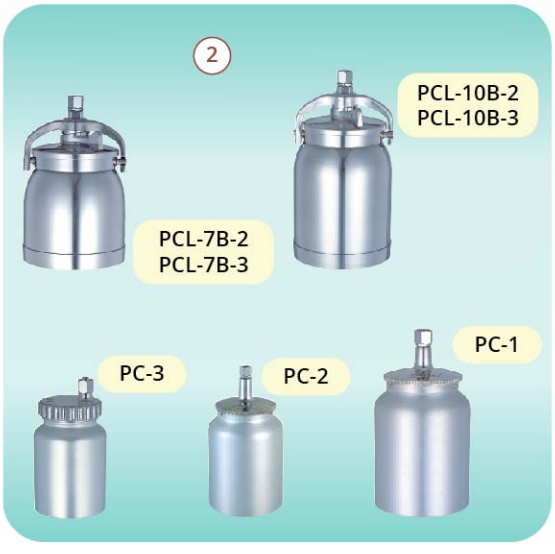
Kích thước lắp đặt Series FCV

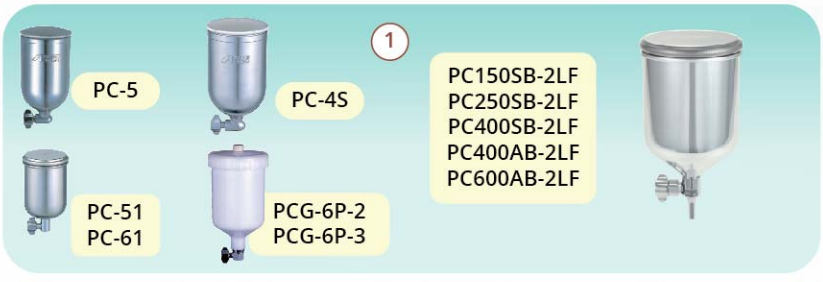
FCV Series mounting size

Mô hình lắp đặt hệ thống tuần hoàn sơn

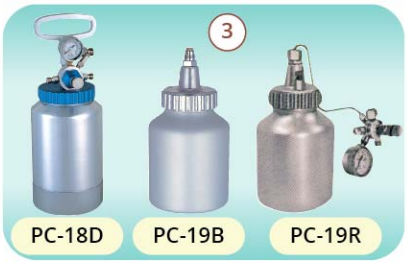


Súng phun sơn:
3 súng × lượng sơn ra 300ml/phút + dòng tuần hoàn









Lựa chọn thiết bị cấp sơn thích hợp, phù hợp với mức tiêu thụ sơn và công việc sơn.

① Cốc kiểu trọng lực cạnh bên (130~600mℓ) dùng cho việc sơn sửa nhỏ.
② Bình chứa kiểu hút (400~1000mℓ) dùng cho việc sơn sửa trung bình.
③ Bình chứa áp lực (1000~2000mℓ) dùng cho việc sơn sửa trung bình sử dụng súng phun áp lực.
④ Cốc trọng lực trung tâm (150~600mℓ) dùng cho việc sơn sửa nhỏ.

MODEL	mℓ	g	Size	Súng phun sử dụng	Chất liệu
BÌNH CHỨA KIỂU HÚT					
PC-1S	1000	330	G1/4 (PF1/4)	W-101, WIDER1, LPH-101, WIDER1L, W-61,W-71	Cốc nhôm
PC-2	600	270			Cốc nhôm
PC-2-A		440			Cốc nhôm
PC-3	400	180			Cốc nhôm
PCL-10B-2	1000	410			Cốc nhôm
PCL-7B-2	700	370			Cốc nhôm
PCL-7B-3		375	G3/8 (PF3/8)	W-200, WIDER2, W-77	Cốc nhôm
PC-1	1000	335			Cốc nhôm
PCL-10B-3		415			Cốc nhôm
CỐC CẤP TRỌNG LỰC					
PC-4	400	180	G3/8 (PF3/8)	W-200, WIDER2, W-77	Cốc nhôm
PCG-6P-3	600	227			Cốc nhựa
PC-4S	400	168	G1/4 (PF1/4)	W-50, W-101, WIDER1, LPH-50, LPH-101, WIDER 1L, W-61, W-71, RG-3L	Cốc nhôm
PC-4S-A		430			Cốc nhôm + khuấy
PC-5	250	135			Cốc nhôm
PC-51	220	126			Cốc thép không gỉ
PC-61	130	110			Cốc thép không gỉ
PC-150SB-2LF		135			Cốc thép không gỉ + góc tự do
PC-250SB-2LF	220	160			Cốc thép không gỉ + góc tự do
PC-400SB-2LF	400	210			Cốc thép không gỉ + góc tự do
PC-400S-2LTF					Cốc thép không gỉ + phủ TFlon
PC-400S-2LSF		220			Cốc thép không gỉ + có chân + góc tự do + liền mạch
PC-400AB-2LF		125			Nhôm + alumite + góc tự do
PC-600AB-2LF	600	155			Nhôm + alumite + góc tự do
PCG-6P-2		220			Cốc nhựa
PCG-600P-2			G1/4 (PF1/4)	WS-400, LPH-300, W-300, WIDER3, WIDER4/4L, KIWAMI4, LS-400	Cốc nhựa
PC-G400P-2	400	158			Cốc nhựa
PCG-2P-2	200	100			Cốc nhựa + bộ lọc sơn
PCG-3P-1	250	110	G1/8 (PF1/8)	LPH-80	Cốc nhựa
PCG-1P-1	70	30			Cốc nhựa
PCG-2D-1	150	100			Cốc nhôm
PCG-6P-M	600	160	M16X1.5	LPH-400, W-400/-400WB	Cốc nhựa
BÌNH KIỂU ÁP LỰC					
PC-17R	400	564	G1/4(PF1/4)	W-101, WIDER1, LPH-101, WIDER1L, W-71, LW-10B/18B, SGD-71	Cốc nhôm
PC-18D	2000	1250	G3/8(PF3/8)	Dùng cho nhiều loại súng phun	Cốc nhôm
PC-18DT		1220			Cốc nhôm + phủ TFlon
PC-18DM		1920	G1/4(PF1/4)		Cốc nhôm + khuấy
PC-19R	1000	830	G3/8(PF3/8)	W-200, WIDER2/2L, W-77, LPH-200	Cốc nhôm
PC-19B		470	M16×1(Male)	W-2001,W-2003	Cốc nhôm

Súng Phun Tĩnh Điện Cầm Tay Series E-M

Loại nạp điện gián tiếp và loại biến điện bên trong.

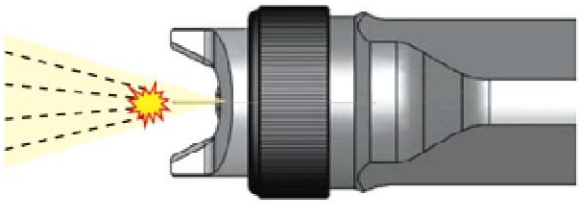
Hiệu quả và vấn đề sinh thái: Nhờ sự cải tiến của nắp khí, hiệu suất truyền cao mà vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả tĩnh điện.

An toàn: Loại biến điện bên trong đạt được độ an toàn cao.

Dễ sử dụng: Cò súng và thiết kế báng súng được cải tiến dễ sử dụng hơn, hoàn hảo hơn thông qua phản hồi của người sử dụng.

Dễ dàng: Ống chất lỏng teflon dễ dàng làm sạch và bảo dưỡng.

Đơn giản: Dễ dàng tháo rời đầu nối và bảo trì.



MODEL	Loại								Khí	Chất lỏng	LV	HV	m	g
		mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	mm	No.						
E-M10C	Thông thường	1.3/1.5/1.8	0.30	500	300	250	330	C1	G1/4 (PF1/4)	G3/8 (PF3/8)	AC12V	DC -40kV	10/15/20	500
							250	C5						
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1						
E-M15C	Thông thường		0.30		300	250	330	C1						510
							250	C5						
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1						
E-M20	Thông thường		0.30		300	250	330	C1				DC -60kV		545
							250	C5						
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1						
E-M25	Thông thường		0.30		300	250	330	C1						585
							250	C5						
	Áp lực thấp		0.20		160	200	240	L1						
E-A10	Thông thường	1.3	0.26	200	300	250	330	C1			AC12V	DC -40kV	10/15/20	1.000
	Áp lực thấp		0.12	260	160	200	240	L1						
EBG-210B	Thông thường	1.5	0.27	560	300	300	370	C1				DC -60kV		2.100
EBGL-210B	Áp lực thấp	1.8	0.17	520		250	300	L1						

Bộ Điều Khiển Súng Tĩnh Điện

MODEL	E-SC12B/ E-SC12BH
Điện áp đầu vào	AC100-120V 50/60Hz (1 pha) (có thể đổi thành dòng điện 1 pha 200-240V)
Điện áp đầu ra	MAX AC12V (bộ điều khiển)
Dòng điện ngõ ra	MAX80 μA
Tiêu thụ điện	~30W
Kích thước	W 220mm x D 160mm x H 130mm
Trọng lượng	3.1kg
ON/OFF	Khớp nối khí IN/OUT: G1/4 male
Áp lực làm việc tối đa	MAX 0.68 Mpa



Bộ điều khiển súng phun sơn tĩnh điện

E-SC12B (cho E-M10C/15C, E-A10)

E-SC12BH (cho E-M20/25)

Bộ điều khiển thông minh tối ưu hóa các tính năng của súng phun sơn tĩnh điện.

Tính năng an toàn:

- Phát hiện lỗi tiếp đất.
- Phát hiện sự hỏng hóc của vỏ dây và lõi dây.
- Phát hiện quá dòng.
- Phát hiện lỗi thời gian.
- Chức năng tránh cầu kim loại bất thường.
- Chức năng tránh cầu kim loại bất thường. Bằng sáng chế số 3335937.
- Phát hiện sự hỏng hóc của dây (vỏ dây). Bằng sáng chế số 3490255.

E-SC24 (cho E-MW100)

E-SC24L (cho E-MW50)

Chức năng bảo vệ được trang bị nhằm đảm bảo quá trình vận hành an toàn.

Chức năng an toàn:

- Phát hiện lỗi tiếp đất.
- Phát hiện sự hỏng hóc của vỏ dây và lõi dây.
- Phát hiện quá dòng.
- Phát hiện lỗi thời gian.
- Phát hiện sự hỏng hóc của dây (vỏ dây). Bằng sáng chế số 3490255.



E-M15C



E-M25

Súng phun sơn tĩnh điện tự động Series E-A10



- Súng phun tĩnh điện tự động kiểu khí nhỏ gọn.

Hiệu quả và giúp bảo vệ môi trường: Thiết kế của đầu phun tối ưu hóa hiệu quả tĩnh điện, đạt được hiệu suất truyền cao, cho bề mặt hoàn hảo.

Đơn giản: Van sơn gắn trong thân súng giúp bảo trì dễ dàng hơn.

An toàn: Loại biến điện trong có mức độ an toàn rất cao.

Series EBG



Súng phun tĩnh điện tự động kiểu khí nhỏ gọn (loại nạp điện trực tiếp và loại biến điện trong).

- Nhờ vào sự sắp xếp hiệu quả của các điện cực súng đạt được hiệu suất tương đương 70kV với nguồn điện 60kV.
- Ngoài ra, trong quá trình phun, các điện cực được làm sạch bởi không khí, tránh bị nhiễm bẩn.
- Van sơn kiểu Cartridge cải thiện rất tốt vấn đề bảo trì.
- Việc thay thế cáp hạ áp trở nên dễ dàng nhờ vào hệ thống kết nối giữa cáp hạ áp và thân súng.
- Độ xoè có thể điều chỉnh bằng hơi từ xa.

Phụ tùng

E-RPC200

Nắp khí tĩnh điện tạo vệt phun tròn.
Hiệu suất truyền cao nhờ phía trước đầu vòi phun có rãnh xoắn ốc (Thiết kế vòi phun Tornado).

Ứng dụng:
Phun cho đường ống và khung xe đạp.



E-RPC200

E-RPC200 có thể phun với đầu phun thông thường
Nắp khí tạo vệt phun kiểu tròn có thể lắp vào súng mà không cần các thiết bị hỗ trợ khác.

Ống chất lỏng xoắn ốc cho sơn kim loại
Để ngăn chặn cầu kim loại của sơn kim loại trong quá trình nạp điện.
Với E-M10C: Đường kính ngoài φ4mm × đường kính trong φ2mm No. 93844010
Với E-M15C: Đường kính ngoài φ6mm × đường kính trong φ4mm No. 93501100
Với E-M20: Đường kính ngoài φ4mm × đường kính trong φ2mm No. 93609240
Với E-M25: Đường kính ngoài φ6mm x đường kính trong φ4mm No. 93609190

Bộ ống

MODEL	E-HS-M15X	E-HS-M15Y	E-HS-M15Z
Chiều dài	10m	15m	20m
Ống khí	Series EAHU-6 với PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Ống chất lỏng	Series PHN-6 với PJU-023F (G3/8), PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Có thể sử dụng	E-M15C, E-M25C, E-MW50, E-MW100		

Bộ ống dẫn khí

MODEL	E-HS-M10X	E-HS-M10Y	E-HS-M10Z
Chiều dài	10m	15m	20m
Ống khí	Series EAHU-6 với PJU-02F (G1/4) tại cả hai đầu		
Có thể sử dụng	E-M10C, E-M20C		

Cáp hạ áp

MODEL	CEB-11510	CEB-11515	CEB-11520	Có thể sử dụng
Chiều dài	10m	15m	20m	E-M10C/15C, E-M20/25, E-A10, EBG Series

» Súng phun tĩnh điện Series E-MS không thể sử dụng loại cáp này.

SÚNG THỔI KHÍ AQUA (DÀNH CHO SƠN GỐC NƯỚC) ADG-1BV



Ứng dụng: Thổi khí làm nhanh khô bề mặt sơn.
Model: ADG-1BV
Trọng lượng: 425 gam
Ren G1/4

Các bộ phận chính của bộ phun chân không

Bơm piston hoặc bơm màng trong hệ thống phun chân không sẽ phun sơn qua một miệng nhỏ (đầu ống) tại áp suất cao: 9.8MPa (khoảng 100kgf/cm²).

HỆ THỐNG PHUN CHÂN KHÔNG CÓ NHỮNG ƯU ĐIỂM SAU:

Ưu điểm vượt trội khi so sánh với phun trộn lẫn với khí.

1. **Cải thiện đáng kể điều kiện làm việc nhờ giảm thiểu tối đa ô nhiễm không khí**

» Tạo ra bầu không khí tốt hơn cho người phun sơn do ít bay tàn sơn và lượng sơn bật trở lại được giảm xuống mức tối thiểu.

2. **Giảm thiểu đáng kể chi phí vật liệu**

» Yêu cầu ít dung môi hơn vì có thể sử dụng sơn có độ nhớt cao, ngoài ra ít bay tàn sơn hơn nghĩa là tiết kiệm sơn và dung môi.

3. **Tốc độ sơn phủ tuyệt vời**

» Tiết kiệm được rất nhiều thời gian do tốc độ bám sơn nhanh, bởi vì một lần xịt có thể tạo ra lớp màng sơn dày gấp 2 tới 3 lần bình thường.

4. **Cung cấp đa dạng các thiết bị phun chân không**

» Chúng tôi cung cấp phong phú các loại bơm piston và bơm màng, cùng với hơn 80 kích cỡ đầu phun tiêu chuẩn khác nhau, đáp ứng chính xác nhu cầu của bạn.

Bơm piston

1. Bơm hoạt động lên xuống nhờ khí nén và xi phông sơn, được đẩy đi dưới áp lực thủy lực cao thông qua bộ lọc và ống tới súng phun chân không.
2. Áp suất chất lỏng (tổng áp suất) được tính như sau:

» Khi áp suất khí vào của Series ALS-33 là 0.39MPa, tỉ số nén của Series ALS-33 là 25:1 thì áp suất chất lỏng là 25×0.39=9.8MPa (100kgf/cm²).

3. Bơm piston là loại bơm tác động kép, nó nén và xả sơn trong một chu kỳ lên và xuống.

Cách đọc đồ thị đặc tính

Bạn có thể đoán được tình trạng hoạt động thực tế từ đồ thị đặc tính thể hiện mối tương quan giữa lượng chất lỏng, áp suất chất lỏng, sự tiêu thụ không khí và số chu kỳ hoạt động.

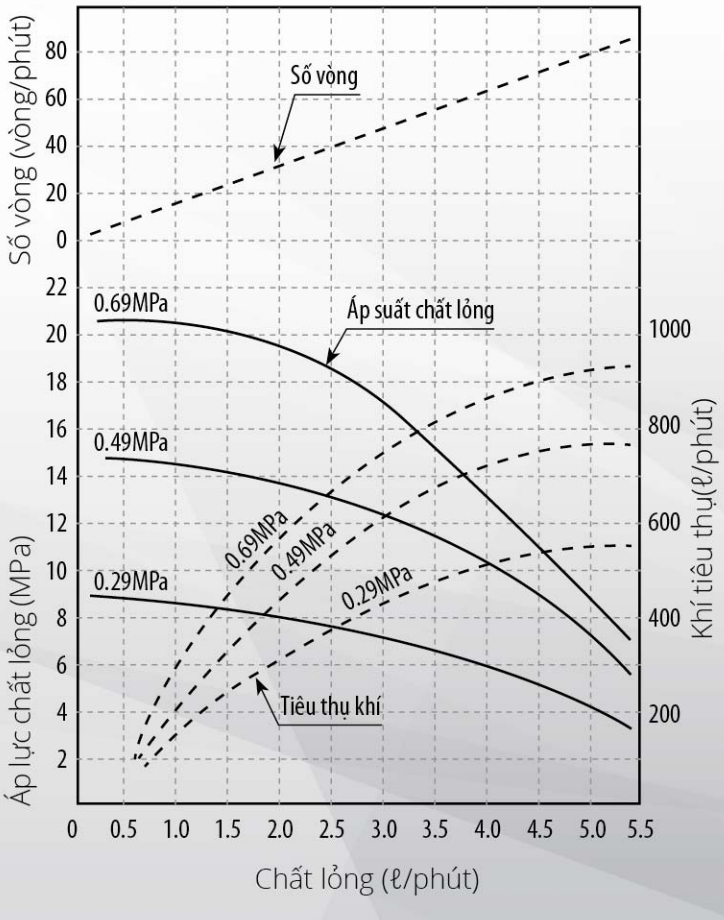
Chú ý: Đồ thị đặc tính hoạt động thể hiện tình trạng hoạt động cho trạng thái hoạt động liên tục. Khi lựa chọn máy nén khí, tính toán tỉ lệ tiêu thụ không khí ở mức 100ℓ/phút tương đương với công suất điện 1Hp.
Với máy hoạt động gián đoạn, chọn máy nén khí có công suất thấp hơn.

Ví dụ: Series ALS-33

Trong trường hợp lưu lượng chất lỏng là 1ℓít/phút, và áp suất hoạt động tại 0.49MPa (5kgf/cm²), bạn có thể đọc từ đồ thị dưới đây:

1. Áp suất chất lỏng là 14.5MPa (145kgf/cm²) là giao điểm với đường nét liền 0.49MPa (5kgf/cm²).
2. Lượng khí tiêu thụ là 200 ℓít/phút là giao điểm với đường nét gạch 0.49MPa (5kgf/cm²).

   Máy nén khí cần là 3Hp dưới điều kiện liên tục và 2Hp dưới điều kiện không liên tục.
3. Số chu kỳ khoảng 35 vòng/phút, là giao điểm với đường nét gạch.



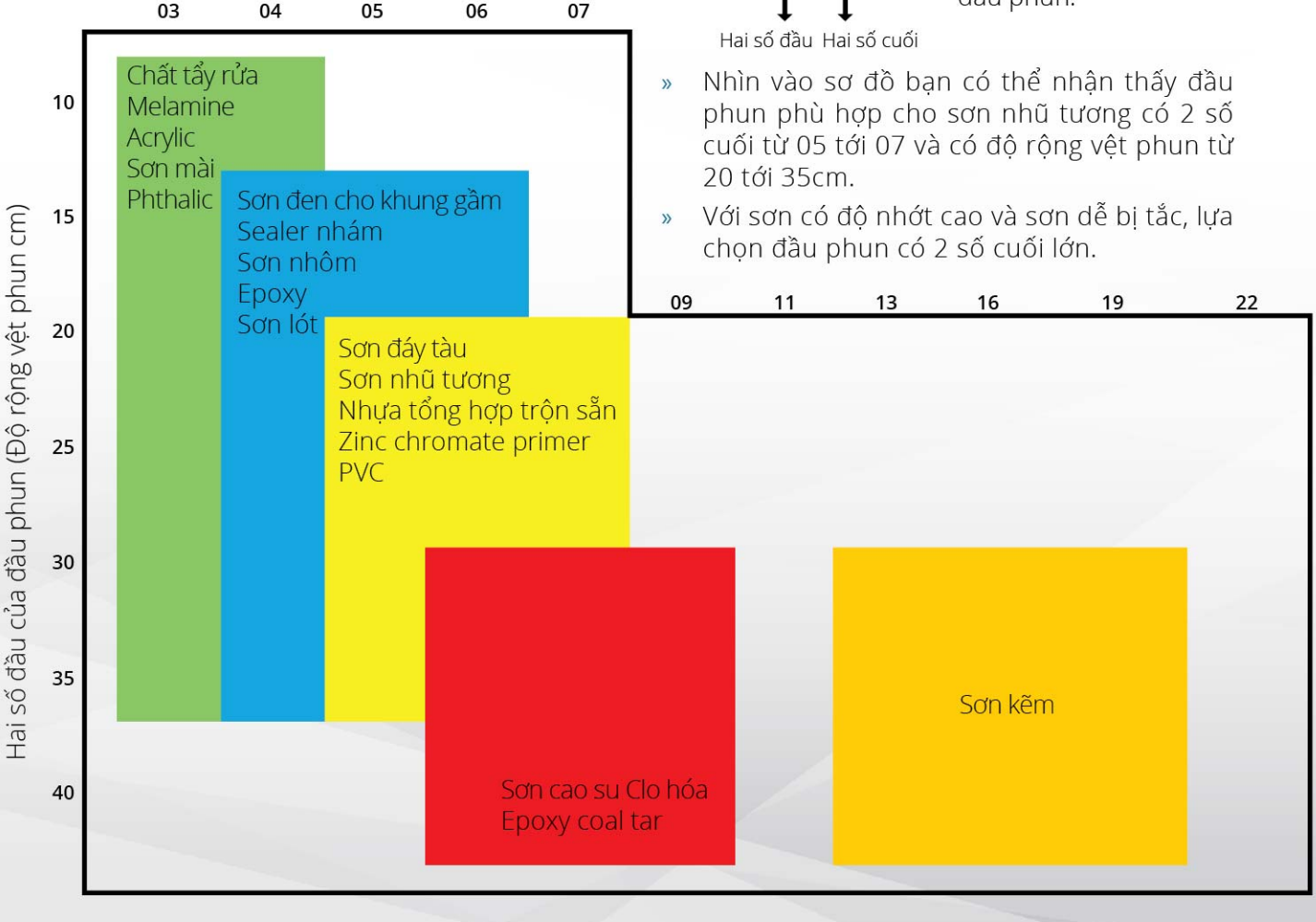
Bảng lựa chọn sơn và ứng dụng

◎Rất phù hợp: Được sử dụng rộng rãi
○Có thể sử dụng
(Lưu ý)
Sử dụng thông tin với mục đích tham khảo bởi vì tình trạng sơn sẽ khác nhau tùy vào độ nhớt sơn, chiều dài của ống, đường kính ống v.v...

Sơn	Ứng dụng chính	MODEL: Độ nhớt Thấp	Trung bình	Cao	EX-700	ALS-122B	ALS-333C	ALS-433C	ALS-453C
Lacquer	Kim loại, gỗ	■			○	○	◎	◎	○
Melamine	Kim loại thông thường	■			○	○	◎	◎	○
Sơn khung gầm	Xe cộ	■			◎	◎	○	○	○
Phthalic	Xe cộ	■			◎		◎	◎	○
Ready mixed synthetic	Xây dựng		■		◎	○	◎	◎	◎
Acrylic	Kim loại thông thường		■		○	○	◎	◎	◎
Vinyl	Xây dựng, kim loại		■		◎	○	◎	◎	◎
Red lead	Khung thép		■		○	○	◎	◎	◎
General anti-corrosive	Khung thép		■		◎		◎	◎	◎
Synthetic resin varnish	Gỗ		■				◎	◎	◎
Epoxy resin	Kim loại thông thường		■		○		○	○	◎
Urethane	Gỗ		■				◎	◎	◎
Sơn đáy tàu	Đóng tàu		■	■			○	◎	◎
Chlorinated rubber	Đóng tàu		■	■			○	○	○
Epoxy coal tar	Đóng tàu, kim loại		■	■					
Single-layer, Elastic paint	Xây dựng			■					

Lựa chọn đầu phun thích hợp

Hai số cuối của đầu phun (Chất lỏng mℓ/giây/cm)



» Cách đọc sơ đồ

NT-2509

Hai số đầu Hai số cuối

Lưu ý:
Sơ đồ chỉ là tài liệu tham khảo khi lựa chọn đầu phun.

» Nhìn vào sơ đồ bạn có thể nhận thấy đầu phun phù hợp cho sơn nhũ tương có 2 số cuối từ 05 tới 07 và có độ rộng vệt phun từ 20 tới 35cm.

» Với sơn có độ nhớt cao và sơn dễ bị tắc, lựa chọn đầu phun có 2 số cuối lớn.

Thiết bị phun áp lực cao Series ALS

Loại nhỏ

» Thiết kế nhỏ gọn, linh hoạt.

Loại trung bình

» Loại trung bình của loại áp lực cao nhất.

Loại lớn

» Có khả năng đáp ứng những yêu cầu đặc biệt trong công việc của bạn.

» Dành cho vật liệu có độ nhớt trung bình và cao, có khả năng hỗ trợ nhiều loại súng với nhiều kiểu kích thước đầu phun nhỏ.

» Dùng để cung cấp một lượng sơn lớn trong quá trình sơn phủ, thích hợp nhất với vật liệu có độ nhớt cao.

» Dùng cho sơn có độ nhớt cao, khó phun.

» Dùng cho việc sơn phủ những địa điểm cao và khó với tới, phun thông qua ống phun dài.

ALS-123B

ALS-333C
ALS-433C
ALS-453C



Loại nhỏ

MODEL	Loại	MPa	ℓít/phút	n:n	MPa	Khí	Chất lỏng	kg	Phụ tùng tiêu chuẩn: Súng phun chân không	Phụ tùng tiêu chuẩn: Ống chất lỏng	Phụ tùng tiêu chuẩn: Bộ lọc
ALS-123B	Có bánh xe	14	1.0	20:1	0.7	G1/4 (PF1/4 Male)	G1/4 (PF1/4Male)	20	ALG-7	10m (NH-35100)	TF-8B
ALS-333C		17.5	2.5	25:1				31			TF-8B

Loại trung bình

MODEL	Loại	MPa	ℓít/phút	n:n	MPa	Khí	Chất lỏng	kg	Phụ tùng tiêu chuẩn: Súng phun chân không	Phụ tùng tiêu chuẩn: Ống chất lỏng	Phụ tùng tiêu chuẩn: Bộ lọc
ALS-433C	Có bánh xe	21	5.3	30:1	0.7	G1/4 (PF1/4 Male)	G1/4 (PF1/4Male)	35	ALG-7	10m (NH-35100)	TF-8B
ALS-453C		37	3.0	53:1						10m (NHH-610B)	TF-9B

TT-3B Đầu vặn làm sạch

» Khi bị tắc, đầu vặn có thể ngay lập tức xả sạch đầu phun.

MODEL	ℓít/phút	mm
NT-311B	≒ 0.3	≒ 175
NT-413B	≒ 0.4	≒ 200
NT-515B	≒ 0.6	≒ 320
NT-617B	≒ 0.9	≒ 360
NT-821B	≒ 1.45	≒ 370



MODEL: EX-700.CC

» Dòng điện: AC220V
» Áp lực sơn tối đa: 20.6Mpa
» Ống dẫn sơn: 30m
» Lượng xả tối đa: 4.2L
» Súng phun chân không: ALG-7



Ống nối dài

MODEL	Chiều dài (mm)
ALP-151	150
ALP-301	300
ALP-501	500
ALP-302	300 (Linh hoạt)



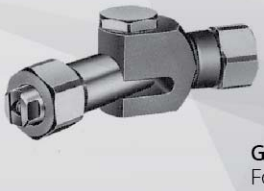
ALP-151



ALP-302

Súng có đầu xoay

» Với đầu xoay này, súng có thể phun 180°, nó có thể phun tới những vị trí phức tạp mà súng bình thường không phun được.



GSH-1
For ALG-7, 72, 73, AL-96

Series súng phun chân không

Súng phun chân không ALG-7/ALG-72/ALG-73

Dễ dàng làm sạch hơn

» Kích thước ống dẫn sơn lớn giảm áp lực trong ống và ngăn ngừa tình trạng lắng đọng.

Tăng độ an toàn

» Chịu được áp lực lớn gấp 4 lần áp lực hoạt động tối đa, nhằm đảm bảo cho sự an toàn, theo xu hướng gần đây, chúng tôi đã bỏ khóa phun (khóa an toàn vẫn được trang bị như trước).

Thao tác dễ dàng

» Cò súng được thiết kế lại nhằm giảm lực bóp, khiến thao tác bóp cò trở nên nhẹ nhàng hơn.

Nhỏ gọn và nhẹ nhàng

» Chúng tôi đã nỗ lực nhằm giảm trọng lượng của súng mà vẫn giữ nguyên được kết cấu mạnh mẽ và chịu được áp lực cao của súng.

Bảo trì dễ dàng

» Bạn có thể tháo rời và lắp ráp súng dễ dàng với các dụng cụ thông thường như cờ lê, lục giác, không cần tới các dụng cụ đặc biệt.

» Bộ kim phun chất lỏng được lắp ráp rất đơn giản.

*ALG-73 không tích hợp bộ lọc vì nó dành cho sơn có độ nhớt cao.

Súng phun chân không AP-96

Lý tưởng để sơn những khu vực khó với tới như những bức tường cao, trần nhà hay bên trong đường ống.

Bạn có thể lựa chọn ống nối dài từ 0.5, 1.0, 1.5 và 2.0m.

MODEL	Loại	MPa	Khí	Chất lỏng	g
ALG-7	Loại thông thường dùng 4 ngón tay	25.0	-	G1/4 (PF1/4)	440
ALG-72	Loại thông thường dùng 2 ngón tay				415
ALG-73	Dùng cho sơn có độ nhớt cao			G3/8 (PF3/8)	450
AL-96	Súng phun chân không tự động		G1/4	G1/4 (PF1/4)	480
AP-96-05	Dùng sơn khu vực khó với tới	27.5	-		970
AP-96-10					1170
AP-96-15					1450
AP-96-20					1700



ALG-7



ALG-72



ALG-73



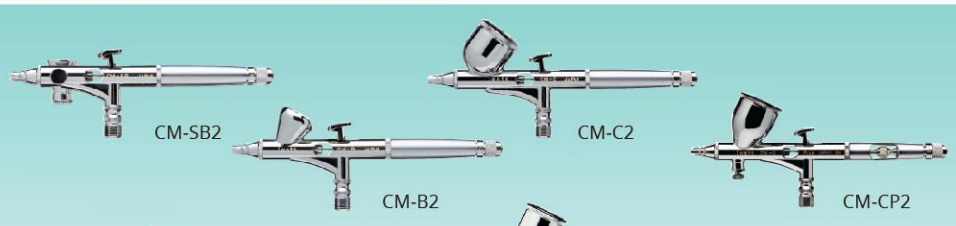
AL-96

Đầu vòi phun chân không

MODEL Đầu vòi	mℓ/giây	ℓ/phút	cm
NT1003	3.0	0.18	7~13
NT1004	4.0	0.24	
NT1005	5.0	0.30	
NT1006	6.0	0.36	
NT1007	7.0	0.42	
NT1503	4.5	0.27	13~18
NT1504	6.0	0.36	
NT1505	6.0	0.45	
NT1506	9.0	0.54	
NT1507	10.5	0.63	
NT2003	6.0	0.36	18~23
NT2004	8.0	0.48	
NT2005	10.0	0.60	
NT2006	12.0	0.72	
NT2007	14.0	0.84	
NT2009	18.0	1.08	
NT2011	22.0	1.32	
NT2013	26.0	1.56	
NT2503	7.5	0.45	23~28
NT2504	10.0	0.60	
NT2505	12.5	0.75	
NT2506	15.0	0.90	
NT2507	17.5	1.05	
NT2509	22.5	1.35	
NT2511	27.5	1.65	
NT2513	32.5	1.95	
NT3003	9.0	0.54	28~33
NT3004	12.0	0.72	
NT3005	15.0	0.90	
NT3006	18.0	1.08	
NT3007	21.0	1.26	
NT3009	27.0	1.62	
NT3011	33.0	1.98	
NT3013	39.0	2.34	
NT3016	48.0	2.88	
NT3019	57.0	3.42	
NT3022	66.0	3.96	
NT3503	10.5	0.63	33~38
NT3504	14.0	0.84	
NT3505	17.5	1.05	
NT3506	21.0	1.26	
NT3507	24.5	1.47	
NT3509	31.5	1.89	
NT3511	38.5	2.31	
NT3513	45.5	2.73	
NT3516	56.0	3.36	
NT3519	66.5	3.99	
NT3522	77.0	4.62	
NT4003	12.0	0.72	38~43
NT4004	16.0	0.96	
NT4005	20.0	1.20	
NT4006	24.0	1.44	
NT4007	28.0	1.68	
NT4009	36.0	2.16	
NT4011	44.0	2.64	
NT4013	52.0	3.12	
NT4016	64.0	3.84	
NT4019	76.0	4.56	
NT4022	88.0	5.28	

SÚNG PHUN NGHỆ THUẬT (AIRBRUSH)

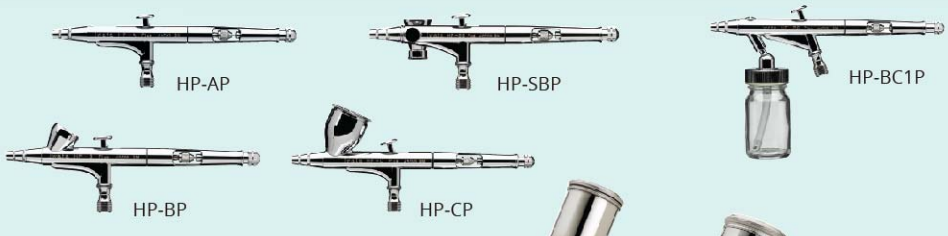
iwata Custom Micron
Absolute Precision for the Elite Professional



Hi-Line
Hi-Control of Hi-Precision Work
iwata



iwata High Performance plus
High-Precision, High-Detail Work



iwata Eclipse
Ultimate Versatility, Reliability and Performance



Revolution
Quality, Performance and Value



SPARMAX



SERIES	MODEL	Kiểu phun	Đường kính Lỗ phun	Dung tích	Cách phun	Áp lực Hút tiêu chuẩn	Phương thức Hoạt động	Ghi chú
Custom Micron	CM-SB2	Súng cốc dưới	0.18	1.5	Vệt tròn	0.10-0.20	Kép	—
	CM-B2	Súng cốc trên					Kép	—
	CM-C2	Súng cốc trên	0.23	7			Kép	—
	CM-CP2	Súng cốc trên					Kép	—
Hi-line	HP-CH	Súng cốc trên	0.3			0.10-0.29	Kép	—
	HP-TH	Súng cốc trên	0.5	15	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	—
HP Plus	HP-AP	Súng cốc trên	0.2	0.4	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-BP	Súng cốc trên		1.5			Kép	—
	HP-SBP	Súng cốc trên					Kép	Cốc ngang
	HP-CP	Súng cốc trên	0.3	7			Kép	—
	HP-BC1P	Súng cốc trên		20			Kép	Cốc thủy tinh
Eclipse	HP-BS	Súng cốc trên		1.5			Kép	—
	HP-SBS	Súng cốc trên					Kép	—
	HP-BCS	Súng cốc trên	0.5	28			Kép	—
	HP-G3	Súng cốc trên	0.3	130	Vệt tròn, vệt thẳng	0.10-0.15	Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
	HP-G5	Súng cốc trên	0.5	220			Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
	HP-G6	Súng cốc trên	0.6	112			Kích hoạt	Cốc kiểu súng thường
Revolution	HP-CR	Súng cốc trên	0.5	7	Vệt tròn	0.10-0.29	Kép	—
	HP-TR1	Súng cốc trên	0.3	8			Kích hoạt	—
	HP-TR2	Súng cốc trên	0.5	15			Kích hoạt	—
SPARMAX	GP-35	Súng cốc trên	0.35	7 & 15			kích hoạt	2 cốc

• Cổng khí G1/8 (Female). Cốc cho súng thường: G1/4 (female)

SÚNG PHUN GỐM SỨ VÀ MỘT SỐ LINH KIỆN

Súng phun cầm tay

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	mm	No.	Khí	Đầu ra chất lỏng	g
ZP2-H20	W-200-201ZP	2.0	0.34	500	760	250	370	R1Z	G1/4 (PF1/4)	G3/8 (PF3/8)	390
ZP2-H25	W-200-251ZP	2.5									

Súng phun tự động

MÃ MỚI	MÃ CŨ	mm	MPa	ℓít/phút	mℓ/phút	mm	No	g
ZP2-A20	WA-200-201ZP	2.0	0.34	500	670	350	ZP2-R1Z	450
ZP2-A25	WA-200-251ZP	2.5			760	370		

SÚNG PHUN SƠN PHỦ GỐM SỨ

» Cả kim phun chất lỏng và đầu kim phun chất lỏng đều được làm bằng hợp kim vonfram.

ỨNG DỤNG

» Lý tưởng để phun chất lỏng mài mòn như men, men tráng gốm, vật liệu mài mòn. Chất liệu của ống phun và kim phun được làm bằng hợp kim vonfram, chống mài mòn cao.



W-200-201ZP



W-200-251ZP

Bộ lọc cặn sơn

» Giúp ngăn bụi vón cục khi sơn

» Gắn vào đầu sơn ra trên bơm màng, thùng chứa sơn hoặc giữa các ống dẫn sơn.

MODEL	TF-7	TF-71
Chất liệu	Đồng	
Cổng vào sơn	G1/4	G3/8
Cổng ra sơn	G1/4B	G3/8B
Lọc sơn	100 mesh	
Lọc thay thế	150mesh/200 mesh	
Áp lực sơn sử dụng tối đa	1.27 Mpa	



TF-7



TF-71

Lọc bụi sơn (gắn trên súng)

MODEL	SFX-179-150	SFX-179-200	SFX-179-300
Chất liệu		Nhôm	
Cổng kết nối súng		G1/4	
Cổng kết nối dây dẫn sơn		G1/4B	
Lọc sơn	150 mesh (nhựa)	200 mesh (nhựa)	300 mesh (nhựa)
Áp lực sơn sử dụng tối đa		0.7 Mpa	
Đi kèm với các loại súng	"W-101/WIDER1/ LPH-101/WIDER1L/W-71/WA-101/ WIDER1A/ LPA-101/LW-10B/LW-18B"		



SGX-179

Bộ chuyển đổi khí

MODEL	RR-A	RR-AS	RR-AT
Loại hình	Điều chỉnh áp suất một bên	Điều chỉnh áp suất hai bên	Điều chỉnh áp suất một bên
Áp lực cho phép	1.0MPa		1.4MPa
Phạm vi điều chỉnh áp suất	0.05~0.78MPa		0.05~1.13MPa
Lưu lượng khí	780L/phút		
Nhiệt độ sử dụng tối đa	80°C		
Cổng cấp khí	G3/8B		
Cổng hút xả khí	G1/4B x2		
Hút xả khí (trái/phải)	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp ban đầu	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp điều chỉnh	Khí áp điều chỉnh/ Khí áp ban đầu
Lưới lọc	20μ		
Hình thức xả	Thủ công		
Ghi chú	Áp suất thứ cấp 0.49MPa, Áp suất theo giờ 0.03 Mpa		



RR-A

MÁY NÉN KHÍ MINI DFC-108 (Chuyên dùng cho súng phun mỹ thuật)



» Công suất : 145W
» Dòng điện : AC220V/50Hz
» Áp lực vận hành tối đa : 0.42Mpa
» Lưu lượng khí : + 0 Mpa: 23.0L/phút
+ 0.2Mpa: 18.5L/phút
» Trọng lượng : 7.8 kg
» Kích thước : L 329mm x D 175mm x H 238mm
» Độ ồn : 58dB
» Thời gian vận hành : Không sử dụng liên tục quá 40 phút. Để máy nghỉ 20 phút rồi tiếp tục sử dụng.
» Bộ lọc được tích hợp sẵn.

Thiết bị phun đa dụng Series MSU

Thiết bị phun đa dụng kết hợp tất cả các tính năng của phun chân không và phun trộn lẫn với khí.

Tiết kiệm sơn

- Quá trình phun tương tự như phun chân không tuy nhiên với việc cấp thêm khí sẽ cải thiện khả năng phun.
- Bạn có thể đạt được hiệu quả tối đa của phun chân không và bề mặt hoàn hảo của phun trộn lẫn với khí.

Cho bề mặt hoàn hảo với sơn có độ nhớt cao

- Để đạt chất lượng tốt trong quá trình phun vật liệu có độ nhớt cao, bạn sử dụng bơm piston áp lực trung bình đồng thời cấp thêm khí phun.

Thấm sơn tốt

- Sử dụng ít khí hơn để bao phủ các góc tốt hơn, giảm quầng.

SÚNG PHUN SƠN ĐA DỤNG

MODEL									Phụ tùng tiêu chuẩn		
	n:n	MPa	MPa	ℓít/phút	Mesh	Mesh	Khí	Chất lỏng	kg	Súng phun sơn	Ống khí	Ống chất lỏng
MSU-2000C	17:1	0 ~ 0.49	9.8	3.5	100	50	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	23.5	MSG-200	Series EAHU-6	NHS-510C

SÚNG PHUN SƠN ĐA DỤNG

MODEL	MPa	MPa	Khí	Chất lỏng	Mesh	g
MSG-200	9.8	4.9	G1/4B (PF1/4)	G1/4B (PF1/4)	200	525
MSA-200						710

- **Tiêu chuẩn đầu vòi phun:** Đã bao gồm NT-2004CMU.
- **Độ nhớt sơn hoạt động:** 10~15 giây/NK-2.

ĐẦU VÒI PHUN

MODEL	mℓ/giây	ℓít/phút	cm
NT-1502CMU	3.0	0.18	13~18
NT-1503CMU	4.5	0.27	
NT-2002CMU	4.0	0.24	18~23
NT-2003CMU	6.0	0.36	
NT-2004CMU	8.0	0.48	
NT-2005CMU	10.0	0.60	
NT-2503CMU	7.5	0.45	23~28
NT-2504CMU	10.0	0.60	
NT-2505CMU	12.5	0.75	
NT-3003CMU	9.0	0.54	28~33
NT-3004CMU	12.0	0.72	
NT-3005CMU	15.0	0.90	
NT-3006CMU	18.0	1.08	
NT-3503CMU	10.5	0.63	33~38
NT-3504CMU	14.0	0.84	
NT-3505CMU	17.5	1.05	
NT-3506CMU	21.0	1.26	

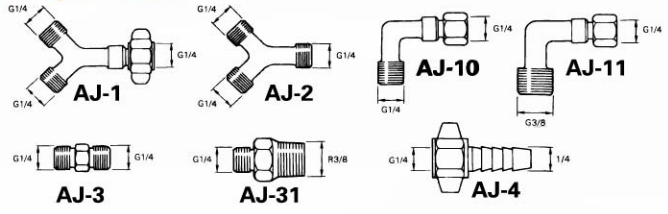


MSU-2000C

- Lượng sơn đầu ra và độ rộng vệt phun được đo dưới điều kiện sơn melamin có độ nhớt 20 giây/NK-2.

KHỚP NỐI VÀ ỐNG

Khớp nối khí

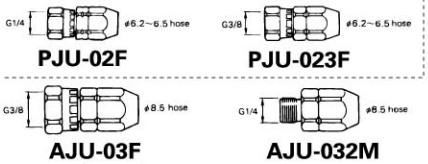


Van khí

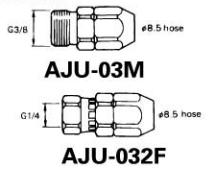


Khớp nối cho ống khí urethane

cho EAHU-6



cho AHU-8

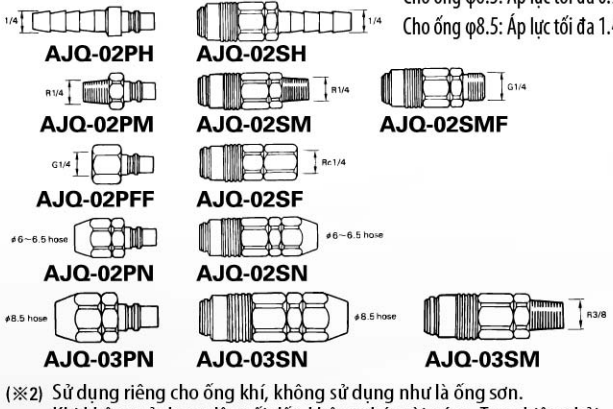


※ Khớp nối cho ống khí urethane (AHU-6) trước đây là AJU-02M

Khớp nối khí nhanh (※2)

Khớp nối / Khớp nối

Cho ống φ6.5: Áp lực tối đa 0.98MPa
Cho ống φ8.5: Áp lực tối đa 1.47MPa



(※2) Sử dụng riêng cho ống khí, không sử dụng như là ống sơn.
Khi không sử dụng dây nối đất, không tháo rời nó ra. Tuy nhiên phải phân biệt rõ ràng giữa một ống có sử dụng dây nối đất và một ống không sử sụng dây nối đất, để tránh nhầm lẫn trong sử dụng.

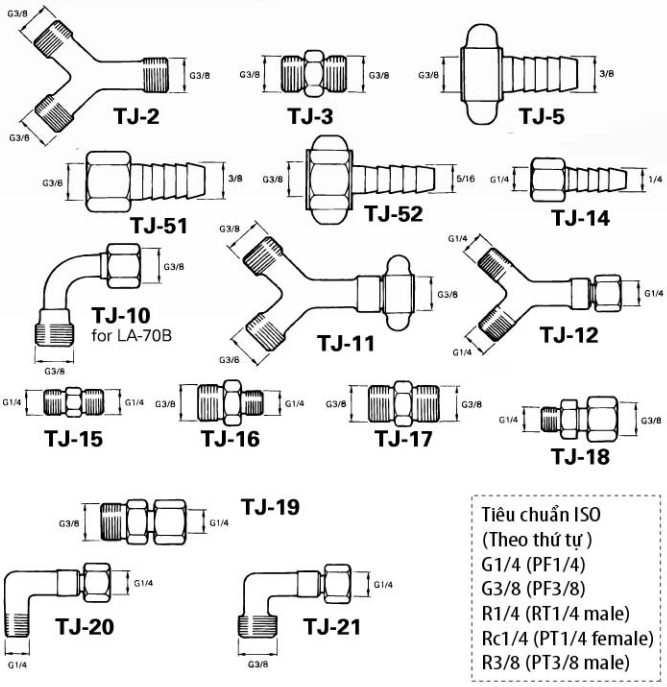
Ống khí (※2)

Model	Chất liệu	Đường kính trong x Đường kính ngoài x Chiều dài	Áp lực hoạt động tối đa
EAHU-620	Urethane có trang bị dây nối đất	φ6.2×φ9.3×20m	1.47MPa
EAHU-630		φ6.2×φ9.3×30m	
EAHU-650		φ6.2×φ9.3×50m	
EAHU-6100		φ6.2×φ9.3×100m	
EAHU-820		φ8.5×φ12×20m	
EAHU-8100		φ8.5×φ12×100m	
AHU-820B	Urethane	φ8.5×φ12×20m	
AHU-830B		φ8.5×φ12×30m	
AHU-850B		φ8.5×φ12×50m	
AHU-8100B		φ8.5×φ12×100m	

⚠ Chú ý: Xử lý ống khí với dây nối đất (※2)

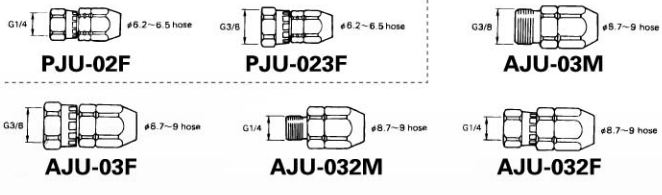
- Thiết bị kết nối phải được nối đất vì ống này được lắp sẵn dây nối đất.
- Khi sử dụng sơn điện trở thấp, cho dù bạn có sử dụng dây nối đất hay không, không bao giờ được sử dụng ống này như một ống dẫn khí để cung cấp khí cho thiết bị phun tĩnh điện, không sử dụng để cách điện.
  Trong một vài trường hợp, sử dụng ống nối khí urethane (AHU-8) hoặc ống nối chất lỏng urethane (PHU, PHN) như là ống khí.
- Khi sử dụng dây nối đất, tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị phun tĩnh điện và kiểm tra định kì suất dẫn của nó. Không bao giờ được sử dụng dây dẫn bị xuống cấp hoặc bị đứt.
- Không bao giờ được sử dụng ống khí này làm ống chất lỏng.
- Khi không sử dụng dây nối đất, không tháo rời nó ra. Tuy nhiên phải phân biệt rõ ràng giữa một ống có sử dụng dây nối đất và một ống không sử dụng dây nối đất, để tránh nhầm lẫn trong sử dụng.

Khớp nối chất lỏng



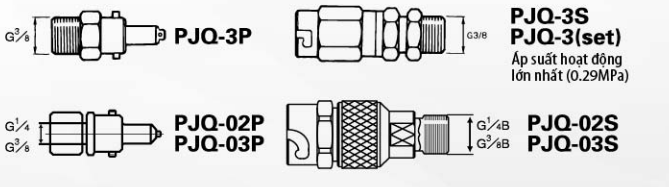
Tiêu chuẩn ISO
(Theo thứ tự)
G1/4 (PF1/4)
G3/8 (PF3/8)
R1/4 (RT1/4 male)
Rc1/4 (PT1/4 female)
R3/8 (PT3/8 male)

Khớp nối cho ống chất lỏng



cho PHU-8, PHN-8

Khớp nối chất lỏng nhanh



Ống chất lỏng (※3)

Model	Chất liệu	Đường kính trong x Đường kính ngoài x Chiều dài	Áp lực hoạt động tối đa
PHU-620	Urethane	φ6.2×φ9.3×20m	0.69MPa
PHU-6100		φ6.2×φ9.3×100m	
PHU-820		φ8.7×φ12×20m	
PHU-8100		φ8.7×φ12×100m	
PHN-620	Nylon	φ6.5×φ9.5×20m	0.69MPa
PHN-6100		φ6.5×φ9.5×100m	
PHN-820		φ8.9×φ12.1×20m	
PHN-8100		φ8.9×φ12.1×100m	
THU-620	Urethane (đôi)	φ6.2×φ9.3×2×20m	0.69MPa
THU-6100		φ6.2×φ9.3×2×100m	

※ Mỗi mặt của ống kép THU-6 bao gồm một đường kẻ màu cam và tên Model.

⚠ Chú ý: Lựa chọn ống chất lỏng (※3)

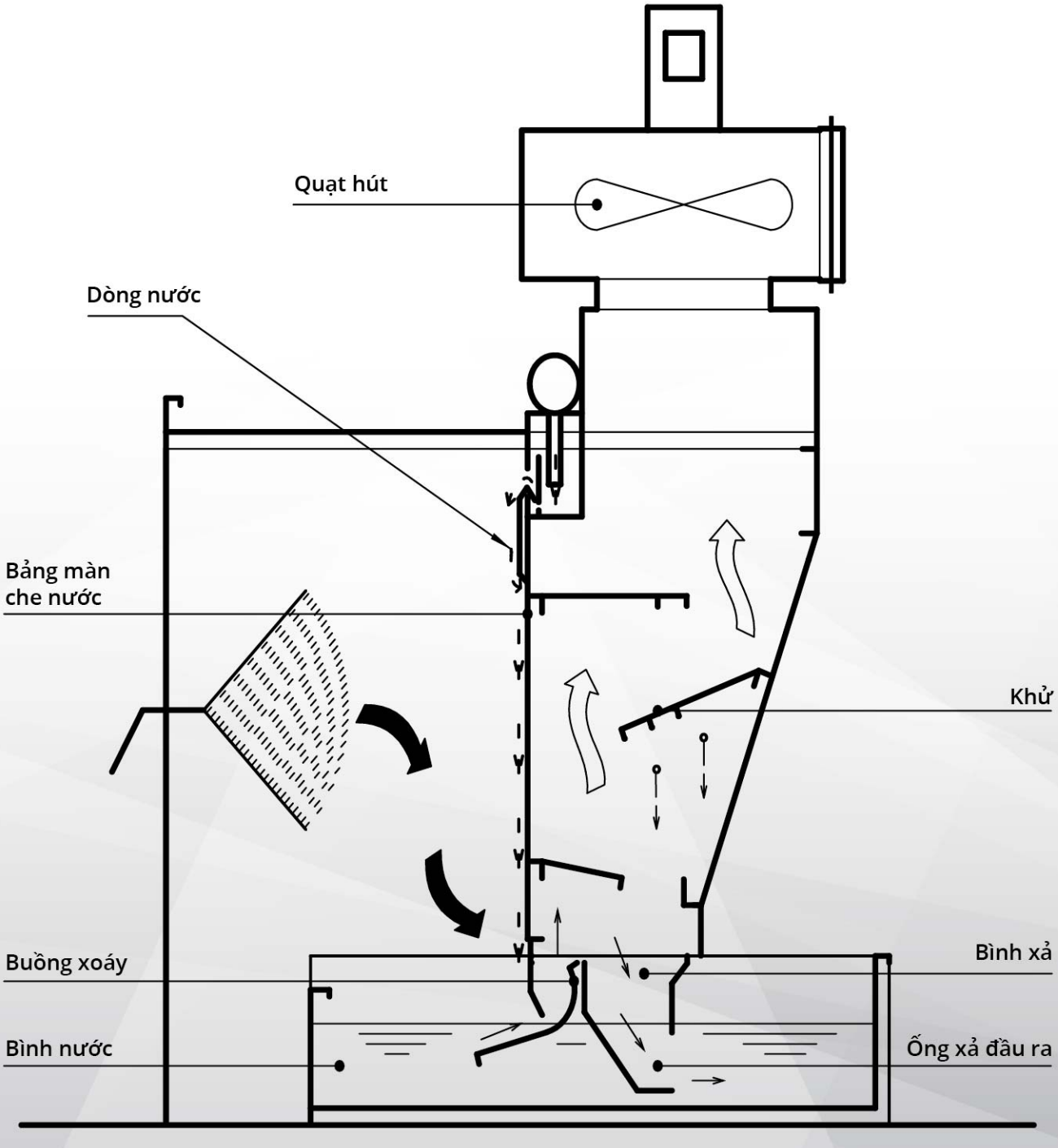
- Không sử dụng ống urethane (PHU, THU) khi sử dụng dung môi ketonic, sơn 2 thành phần, sơn urethane và các chất pha loãng là những hợp chất dễ hòa tan hoặc tác động lại làm ống urethane sẽ bị nứt và sơn sẽ bay lên. Trong trường hợp đó, sử dụng ống nylon (PHN).

Nguyên lý thu sương mù sơn

Quạt thông gió sẽ hút sương mù sơn cùng với không khí, sương mù sơn va đập với màng nước tại mặt bán nguyệt của buồng xoáy bởi lực ly tâm, và bị thu lại. Sương mù sơn không va đập với màng nước, sẽ va đập với các giọt nước phát sinh tại đầu buồng xoáy, và được thu lại.

Lượng sương mù sơn còn lại với đường kính nhỏ hơn không được thu lại thì bị hút ra ngoài cùng với khí. Sương mù sơn có đường kính nhỏ hơn được thu lại bằng lực quán tính, trọng lượng riêng càng nhỏ thì càng khó để thu lại.

Các giọt nước va đập với 3 thiết bị khử và được thu về phía trước của bình nước qua ống hồi. Buồng này thu được phần nhỏ của chất rắn hay lỏng nhưng không thu được các dung môi hữu cơ bay hơi, do đó nó không có chức năng khử mùi.



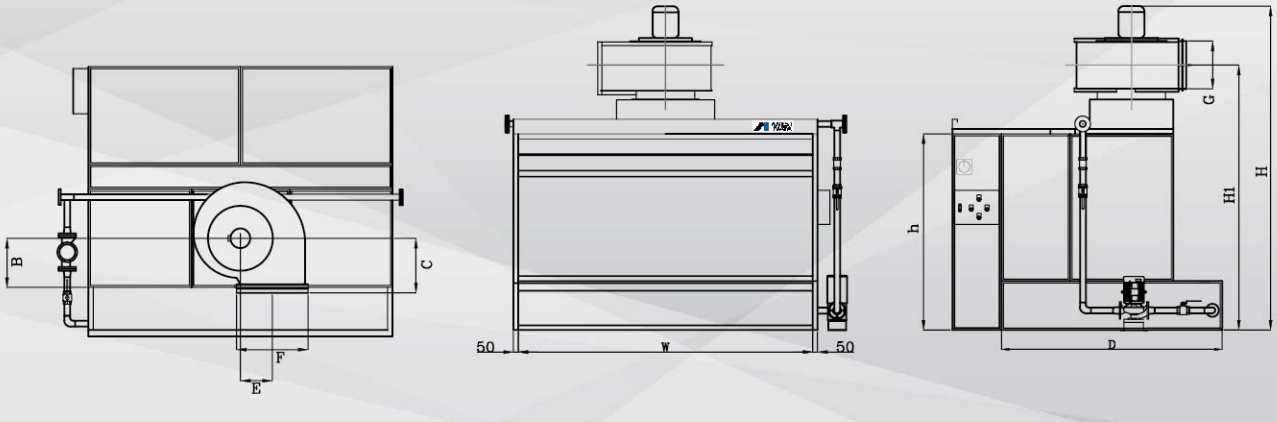
Phòng Sơn Venturi Series VBW

Thông số

Mục \ Model			VBW-15	VBW-20	VBW-25	VBW-30	VBW-40
Hiệu suất (%)	sơn melanin		99.5% (Số liệu tham khảo)				
	sơn lacquer		97.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn acrylic		97.7% (Số liệu tham khảo)				
	sơnurethane		95.7% (Số liệu tham khảo)				
Độ ồn dB(A)	Trước	1.5m	82	81	82	84	84
	Bên cạnh		75	78	79	78	83
Vận hành liên tục không cần cấp thêm nước			Khoảng 7 tiếng hoặc hơn				
Quạt thông gió	Model		Quạt Tubor và Motor quạt				
	Đếm		#4				#4 -1/2
	Lưu lượng hút (m^3/phút)		110	145	180	215	290
	Vận tốc hút (m/giây)		0.6				
	Model động cơ		Kiểu quạt làm mát kín				
	Công suất (KW)		3.7		5.5		11
Bơm	Model		Bơm chính và động cơ				
	Lỗ		50 A			65 A	
	Model động cơ		Loại quạt làm lạnh kín hoàn toàn (Loại thẳng đứng 2P)				
	Công suất (KW)		1.5				
Cửa làm sạch phía sau			2 vị trí			4 vị trí	
Bảng điều khiển			Kiểu công tắc điện từ				
Màu sơn chính của thân			N-7.5				
Lưu lượng nước (lít)			945	1260	1575	1890	2520
Trọng lượng thân chính (kg)			840	930	1040	1100	1240
Trọng lượng bao gồm cả nước (kg)			1785	2190	2615	2990	3760

Kích thước (mm)

Mục \ Model		VBW-15	VBW-20	VBW-25	VBW-30	VBW-40
Kích cỡ thân chính	Rộng	1500	2000	2500	3000	4000
	Dài	2750 (bình nước 2250)				
	Cao	3225	3225	3275	3275	3430
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa quạt (H1)	2660				2687
	B	960				960
	C	510				550
	E	325				364
	Mặt bích kép (F×G)	652 ×441				730 ×540



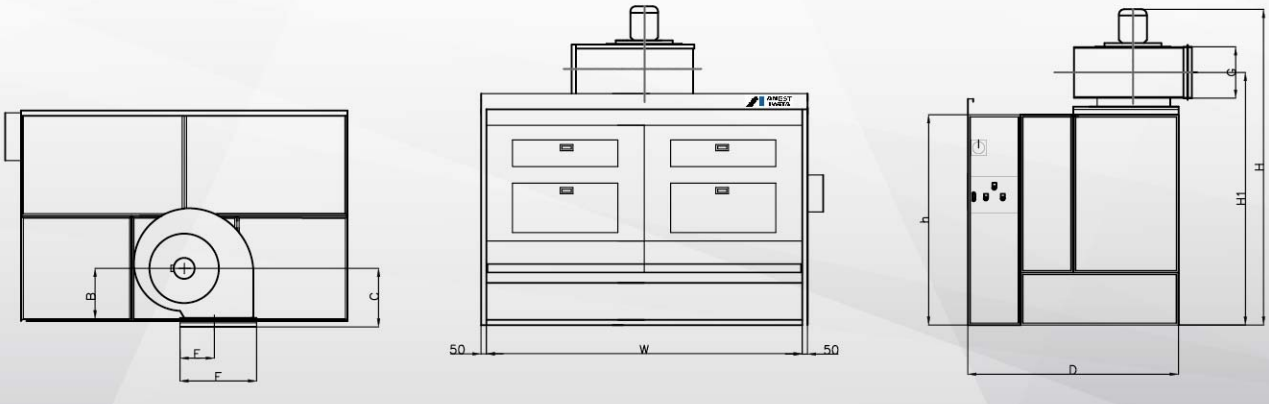
Phòng Sơn Venturi Series VB

Thông số

Mục \ Model			VB-15D	VB-20D	VB-25D	VB-30D	VB-40D
Hiệu suất (%)	sơn melanin		97.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn lacquer		96.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn acrylic		93.0% (Số liệu tham khảo)				
	sơn urethane		95% (Số liệu tham khảo)				
Độ ồn dB(A)	Trước	1.5m	84	84	85	86	88
	Bên cạnh		79	76	78	80	84
Vận hành liên tục không cần cấp thêm nước			Khoảng 7 tiếng hoặc hơn				
Quạt thông gió	Model		Quạt Tubor và Motor quạt				
	Đếm		#3	#4			#4-1/2
	Lưu lượng hút (m^3/phút)		110	145	180	215	290
	Vận tốc hút (m/giây)		0.6				
	Model động cơ		Kiểu quạt làm lạnh kín				
	Công suất (kW)		3.7		5.5		11
Cửa làm sạch phía sau			2 vị trí			4 vị trí	
Bảng điều khiển			Kiểu công tắc điện từ				
Màu sơn chính của thân			N-7.5				
Lưu lượng nước (ℓ)			890	1195	1480	1780	2365
Trọng lượng thân chính (kg)			640	740	850	1540	1200
Trọng lượng bao gồm cả nước (kg)			1530	1935	2330	3320	3565

Kích thước (mm)

Mục \ Model		VB-15	VB-20	VB-25	VB-30	VB-40
Kích cỡ thân chính	Rộng	1500	2000	2500	3000	4000
	Dài	2000				
	Cao	2890	2890	2995	2995	3100
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa của quạt (H1)	2357		2385		2412
	B	390	460			500
	C	437	510			550
	E	285	325			364
	Mặt bích kép (F×G)	572×386	652×441			730×496



Phòng Sơn Baffle Series SBB

Thông số

Mục \ Model		SBB-15D	SBB-20D	SBB-25D	SBB-30D	SBB-40D
Quạt thông gió	Model	Quạt Tubor và Motor quạt				
	Đếm	#3	#4			#4-1/2
	Lưu lượng hút (m^3/phút)	110	145	180	215	290
	Vận tốc hút (m/giây)	0.6				
	Model Động cơ	Kiểu quạt làm lạnh kín				
	Công suất (KW)	3.7		5.5		11
Bảng điều khiển		Kiểu công tắc điện từ				
Màu sơn chính của thân		N-7.5				
Trọng lượng thân chính (kg)		260	300	355	445	525

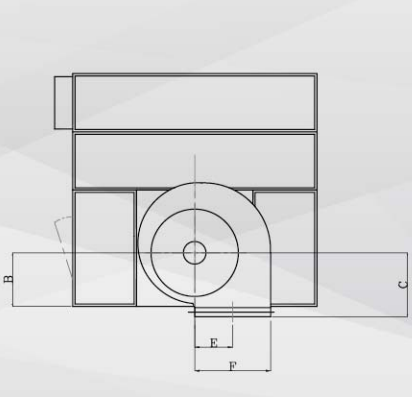
Kích thước (mm)

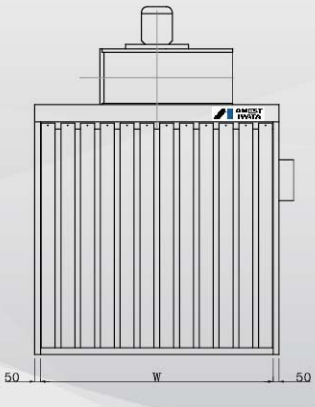
Mục \ Model		SBB-15D	SBB-20D	SBB-25D	SBB-30D	SBB-40D
Kích cỡ thân chính	Rộng	1500	2000	2500	3000	4000
	Dài	2000				
	Cao	2890	2890	2995	2995	3100
Quạt thông gió	Chiều cao chính giữa quạt (H1)	2357		2385		2412
	B	390	460			500
	C	437	510			550
	E	285	325			364
	Mặt bích kép (F×G)	572×386	652×441			730×496

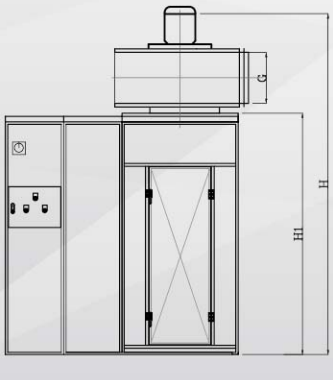
Nguyên lý thu sương mù sơn

Nguyên lý thu cơ bản sương mù sơn của phòng này là sự va chạm giữa sương mù sơn với tấm gom và lọc của bộ lọc. Sương mù sơn bị quạt hút cùng với khí, nó va đập và được thu lại khi đi qua tấm chắn (tấm chắn không gỉ). Sương mù sơn có đường kính nhỏ hơn không va đập với tấm chắn thì được lọc và thu lại khi nó đi qua bộ lọc, sương mù sơn không được thu lại thì được thải ra ngoài cùng với khí qua đường ống. Buồng này thu được phần nhỏ của chất rắn hay lỏng nhưng không thu được các dung môi hữu cơ bay hơi, do đó nó không có chức năng khử mùi.









CLASS ZERO OILFREE



Máy nén khí
piston không dầu
0.75kW~11kW



Máy nén khí piston
không dầu kiểu khối
0.75kW~11kW



Máy nén khí xoắn ốc
không dầu
0.75kW~30kW



Máy nén khí Claw
không dầu
22kW~37kW

HEAD QUARTER



ANEST IWATA Corporation

Office: 3176, Shinyoshida-cho, Kohoku-ku, Yokohama 223-8501, Japan.
Tel : +81-(0)45-591-1111
Fax : +81-(0)45-593-1532

GLOBAL NETWORK IN SOUTHEAST ASIA



ANEST IWATA SOUTHEAST ASIA Co., Ltd.

Office : 91/1, 5Ath Floor., Chaiyo Building, Room 5A10 Rama 9 Road Huaykwang, Huaykwang, Bangkok 10320 Thailand.
Factory : Amata Nakorn Industrial Estate, 700/482 Moo 4, Bankao, Panthong, Chonburi, 20160, Thailand.
Tel : +66-(0)-2643-2870
Fax : +66-(0)-2643-2874



PT. ANEST IWATA INDONESIA

Office : Grand Slipi Tower 36th F Floor Jalan S. Parman Kav. 22-24 Slipi Jakarta Barat 11480 Indonesia.
Tel : +62-(0)21-2902-2453



ANEST IWATA Corporation (Myanmar Branch)

Office : AVA Executive Offices, Room No. (110), Suite 214-217, 2nd Floor, Pearl Condo Bldg - C,
Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Tel : +95-(0)1-860-4660-5 Ext: 110
Fax: : +95-(0)1-860-4670

Zalo

Facebook

ANEST IWATA

CÔNG TY TNHH ANEST IWATA VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 55, Đường Hoa Lan, Phường 02, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Tel : +84-(028) 3925 0111
Fax : +84-(028) 3925 2967
Website: http://anest-iwata.vn/

Active with Newest Technology